

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 8/2025 - KHU VỰC LONG AN CỬ

STT	Nhóm	Tên vật liệu loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cầu Tranh	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đuộc	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa
1	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Da dưng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua NM Bình Phước	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630	1,254,630
2	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua NM Bình Phước	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037	1,287,037
3	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên da dưng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Hà Long (xuất thủy bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Tăng	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185	1,435,185
4	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Hà Long (xuất thủy bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Tăng	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704	1,453,704
5	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 da dưng	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao NM Kiên Lương (xuất thủy bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556
6	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao NM Kiên Lương (xuất thủy bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung thêm	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222	1,347,222
7	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 M80 siêu sulfate	tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao NM Kiên Lương (xuất thủy bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741
8	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Da Dưng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung thêm	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889	1,388,889
9	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung thêm	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667	1,416,667
10	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Da Dưng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất thủy bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung thêm	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556	1,305,556
11	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 40kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại TN Long An (xuất thủy bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung thêm	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741	1,365,741
12	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Green PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Phú Hòa, TN Long An (xuất thủy bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185
13	Xi măng	Xi măng Hà Tiên xây tô	tấn	TCVN 9202:2012	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Phú Hòa (xuất thủy bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung thêm	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593	1,342,593
14	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40, MS siêu Sulfat	tấn	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua TN Phú Hòa (xuất thủy bộ)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Bổ sung thêm	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852	1,476,852
15	Xi măng	Xi măng Power cement	tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Xi nghiệp Tiên thủ & Dịch vụ XM Vicem Hà Tiên * Địa chỉ: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mân, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM * Điện thoại: 078.382.51617	Viet Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại NM Bình Phước, TN Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296	1,046,296
16	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB40 nhớt siêu Răng Dc	bao		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Viet Nam	Giao tại trung tâm khu vực Long An Chua bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1,163,636													
17	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB50 nhớt siêu Răng Dc	tấn		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Viet Nam	Giao tại trung tâm khu vực Long An Chua bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2025)	Giá không đổi	1,136,364													
18	Xi măng	Xi măng FICO PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-VTL	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	
19	Xi măng	Xi măng Supreme Power PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-VTL	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	
20	Xi măng	Xi măng Bicores PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-VTL	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	
21	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-VTL	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	
22	Xi măng	Xi măng xanh Eco, PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-VTL	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	
23	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-VTL	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	
24	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-VTL	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tây An	Khu vực Tây Trú	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đuộc	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mỹ Hòa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
25	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Xanh PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	đang rời	Công ty TNHH kinh doanh vật liệu xây dựng XT	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo mới)	Gia không đổi	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	
26	Xi măng	Xi măng FICO PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	đang rời	Công ty TNHH kinh doanh vật liệu xây dựng XT	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/06/2025 đến khi có thông báo mới)	Gia không đổi	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	
27	Xi măng	Xi măng pooc-lăng hỗn hợp Cầu Long PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An có chứa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Gia không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	
28	Xi măng	Xi măng pooc-lăng hỗn hợp Cầu Long 2 PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An có chứa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Gia không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	
29	Xi măng	Xi măng pooc-lăng hỗn hợp FUIPRO PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An có chứa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Gia không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	
30	Xi măng	Xi măng pooc-lăng hỗn hợp TOPONE PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An có chứa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Gia không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	
31	Xi măng	Xi măng pooc-lăng hỗn hợp 720 Cầu Thơ PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An có chứa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Gia không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	
32	Xi măng	Xi măng pooc-lăng hỗn hợp GREENCEM PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An có chứa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Gia không đổi	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	
33	Xi măng	Xi măng pooc-lăng hỗn hợp AMERICAN CEMENT PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An có chứa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Gia không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	
34	Xi măng	Xi măng pooc-lăng hỗn hợp MEKONG CEMENT PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An có chứa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Gia không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	
35	Xi măng	Xi măng pooc-lăng hỗn hợp FUIPRO cao cấp PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An có chứa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Gia không đổi	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	83,000	
36	Xi măng	Xi măng pooc-lăng hỗn hợp FUIPRO đã đóng - FUIPRO HIGH-S PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An có chứa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Gia không đổi	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	
37	Xi măng	Xi măng pooc-lăng hỗn hợp Hà Tiên Vĩ Thanh cao cấp PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An có chứa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Gia không đổi	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	
38	Xi măng	Xi măng pooc-lăng hỗn hợp Hà Tiên Kiên Hào PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg	Công ty Cổ phần 720	Viet Nam	Giá bán tại khu vực Long An có chứa bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá tháng 04/2025 đến khi có giá thông báo mới)	Gia không đổi	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	
39	Cát xây dựng	Cát xây số	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH Bàu Đàm	Viet Nam	Giá bán tại cầu hàng bộ 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi				330,000												
40	Cát xây dựng	Cát lấp	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH Bàu Đàm	Viet Nam	Giá bán tại cầu hàng bộ 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi				260,000												
41	Cát xây dựng	Cát lấp 1 (cát ngọt)	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Viet Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hòa Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi														272,000		
42	Cát xây dựng	Cát lấp bộ	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Viet Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hòa Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi															261,000	
43	Cát xây dựng	Cát xây (ML 1,2)	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Viet Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hòa Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi															369,000	
44	Cát xây dựng	Cát xây hạt trung (ML 1,5)	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Viet Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hòa Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi															407,000	
45	Cát xây dựng	Cát hạt sàng (ML 2,0)	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Viet Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hòa Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi															507,000	
46	Cát xây dựng	Cát lấp 1 (cát ngọt)	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Viet Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hòa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi															270,000	
47	Cát xây dựng	Cát lấp bộ	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Viet Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hòa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi															258,000	
48	Cát xây dựng	Cát xây (ML 1,2)	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Viet Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hòa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi															364,000	
49	Cát xây dựng	Cát xây hạt trung (ML 1,5)	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Viet Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hòa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi															410,000	
50	Cát xây dựng	Cát hạt sàng (ML 2,0)	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Viet Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hòa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi															510,000	
51	Đá xây dựng	Đá 1x2 (đơn) Thường Tân (màu bình thường)	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH Hòa Tia	Viet Nam	Giá bán tại 75, Đường Thới, K22, TT Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới	Tăng				560,000												
52	Đá xây dựng	Đá 0x4 (đơn) Thường Tân (màu bình thường)	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH Hòa Tia	Viet Nam	Giá bán tại 75, Đường Thới, K22, TT Bến Lức, huyện Bến Lức, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới	Tăng				460,000												
53	Đá xây dựng	Đá 1x2 (đơn - màu Hòa An)	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH Bàu Đàm	Viet Nam	Giá bán tại cầu hàng bộ 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi				550,000												
54	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 - màu Thường Tân	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH Bàu Đàm	Viet Nam	Giá bán tại cầu hàng bộ 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 01/07/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi				490,000												
55	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Viet Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hòa Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi															403,000	
56	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thành Phố)	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Viet Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hòa Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi															468,000	
57	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thành Phố)	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Viet Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hòa Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi															456,000	
58	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thường Tân)	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Viet Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hòa Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi															456,000	
59	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thường Tân)	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Viet Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hòa Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi															434,000	
60	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Vĩnh Hòa)	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Công Minh	Viet Nam	Giá bán tại Ấp Gò Cao, TT Hòa Nghĩa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi															429,000	
61	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Viet Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hòa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi															405,000	
62	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thành Phố)	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Viet Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hòa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi															464,000	
63	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 Dmax37,5 (Thành Phố)	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Viet Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hòa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi															454,000	
64	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 Dmax25 (Thường Tân)	m3	TCVN 7570:2006	đang rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Viet Nam	Giá bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập Hòa, Đức Hòa, Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gia không đổi															454,000	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cần Thơ	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đuộc	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Thủ Đức
65	Dây xây dựng	Cáp phốt pho đùn loại 2 Dươn 27.2 (Thương Tín)	m3	TCVN 7579:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Viet Nam	Gửi bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập, H. Đức Hòa, Long An	Mức giá dự định từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gửi không đổi														428,000
66	Dây xây dựng	Cáp phốt pho đùn loại 1 Dươn 25 (Vĩnh Hòa)	m3	TCVN 7579:2006	dạng rời	Công ty TNHH MTV Lộc Toàn Phát	Viet Nam	Gửi bán tại Ấp Đức Hạnh 2, Đức Lập, H. Đức Hòa, Long An	Mức giá dự định từ ngày 17/06/2025 đến khi có thông báo mới	Gửi không đổi														428,000
67	Dây tự nhiên	Dây Granite Xám, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4232:2016	300*300*20	Công ty TNHH Sơn Thạch	Viet Nam	Gửi giao tại khu vực Tân An	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới)	Gửi không đổi	393,000													
68	Dây tự nhiên	Dây Granite Xám, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4232:2016	300*300*30	Công ty TNHH Sơn Thạch	Viet Nam	Gửi giao tại khu vực Tân An	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới)	Gửi không đổi	431,000													
69	Dây tự nhiên	Dây Granite Đen, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4232:2016	300*300*20	Công ty TNHH Sơn Thạch	Viet Nam	Gửi giao tại khu vực Tân An	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới)	Gửi không đổi	466,000													
70	Dây tự nhiên	Dây Granite Đen, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4232:2016	300*300*30	Công ty TNHH Sơn Thạch	Viet Nam	Gửi giao tại khu vực Tân An	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới)	Gửi không đổi	505,000													
71	Dây tự nhiên	Dây Granite Xám, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4232:2016	600*300*20	Công ty TNHH Sơn Thạch	Viet Nam	Gửi giao tại khu vực Tân An	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới)	Gửi không đổi	293,000													
72	Dây tự nhiên	Dây Granite Xám, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4232:2016	600*300*30	Công ty TNHH Sơn Thạch	Viet Nam	Gửi giao tại khu vực Tân An	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới)	Gửi không đổi	348,000													
73	Dây tự nhiên	Dây Granite Đen, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4232:2016	600*300*20	Công ty TNHH Sơn Thạch	Viet Nam	Gửi giao tại khu vực Tân An	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới)	Gửi không đổi	367,000													
74	Dây tự nhiên	Dây Granite Đen, mặt khô	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 4232:2016	600*300*30	Công ty TNHH Sơn Thạch	Viet Nam	Gửi giao tại khu vực Tân An	(Mức giá thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới)	Gửi không đổi	421,000													
75	Dây tự nhiên	Dây trắng suối lùn	m2			Công ty TNHH XD TM ASA Việt	Viet Nam	Gửi bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn L. ai, phường 6, Tp. Tân An, Long An		Gửi không đổi	954,545													
76	Dây tự nhiên	Dây đỏ Bình Định	m2			Công ty TNHH XD TM ASA Việt	Viet Nam	Gửi bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn L. ai, phường 6, Tp. Tân An, Long An		Gửi không đổi	1,454,545													
77	Dây tự nhiên	Dây đen Án Đô	m2			Công ty TNHH XD TM ASA Việt	Viet Nam	Gửi bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn L. ai, phường 6, Tp. Tân An, Long An		Gửi không đổi	1,818,182													
78	Dây tự nhiên	Dây tím hoa cà	m2			Công ty TNHH XD TM ASA Việt	Viet Nam	Gửi bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn L. ai, phường 6, Tp. Tân An, Long An		Gửi không đổi	1,000,000													
79	Dây tự nhiên	Dây vàng Bình Định	m2			Công ty TNHH XD TM ASA Việt	Viet Nam	Gửi bán tại khu vực Long An 10/2 Phan Văn L. ai, phường 6, Tp. Tân An, Long An		Gửi không đổi	1,000,000													
75	Gạch xây	Gạch rồng đất sét màu 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x180)mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hóa	Viet Nam	Gửi bán tại Ấp mới, xã Bình Tân, TX. Kiến Tường, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới	Gửi không đổi													1,182	
76	Gạch xây	Gạch rồng đất sét màu 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(40x80x180)mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hóa	Viet Nam	Gửi bán tại Ấp mới, xã Bình Tân, TX. Kiến Tường, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới	Gửi không đổi													1,182	
77	Gạch xây	Gạch đỏ mi Tuyến Thuận Lợi max 75	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x80) mm	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi Mộc Hóa	Viet Nam	Gửi bán tại Ấp mới, xã Bình Tân, TX. Kiến Tường, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 14/02/2025 đến khi có thông báo mới	Gửi không đổi													636	
78	Gạch xây	Gạch ống ngoại 4*9*18	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x180)mm	Công ty TNHH TM XDMSX An Thạch Phát	Viet Nam	Gửi bán tại Ông Nham Tuy, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường, Long An	(Báo giá ngày 04/5/2025)	Gửi không đổi	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
79	Gạch xây	Gạch ống ngoại 4*9*18	viên	QCVN 16:2019/BXD	(80x80x180)mm	Công ty TNHH TM XDMSX An Thạch Phát	Viet Nam	Gửi bán tại Ông Nham Tuy, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường, Long An	(Báo giá ngày 04/5/2025)	Gửi không đổi	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000	1,000
80	Gạch xây	Gạch ống đất sét (trên) (Phước Thành)	viên	QCVN 16:2019/BXD	(40x80x180)mm	Công ty TNHH TM XDMSX An Thạch Phát	Viet Nam	Gửi bán tại Ông Nham Tuy, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường, Long An	(Báo giá ngày 04/5/2025)	Gửi không đổi	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545	1,545
81	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo ngoại thất loại 1	m2	TCVN 7744:2013	30x30x3 - 1:1 vữa m2	Công ty TNHH HT Mỹ Thuận Thành Đạt	Viet Nam	Gửi bán tại Ấp 7, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới	Gửi không đổi					154,000									
82	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo ngoại thất loại 1	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30-6,25 vữa m2	Công ty TNHH HT Mỹ Thuận Thành Đạt	Viet Nam	Gửi bán tại Ấp 7, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/05/2025 đến khi có thông báo mới	Gửi không đổi					159,000									
83	Thép xây dựng	Thép 08_ Miền Nam	kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Viet Nam	two gồm: chủ phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nham, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/8/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	15,600													
84	Thép xây dựng	Thép 08_ Miền Nam	kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Viet Nam	two gồm: chủ phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nham, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/8/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	15,600													
85	Thép xây dựng	Thép 010_ Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Viet Nam	two gồm: chủ phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nham, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/8/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	98,000													
86	Thép xây dựng	Thép 012_ Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Viet Nam	two gồm: chủ phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nham, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/8/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	154,000													
87	Thép xây dựng	Thép 014_ Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Viet Nam	two gồm: chủ phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nham, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/8/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	211,000													
88	Thép xây dựng	Thép 016_ Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Viet Nam	two gồm: chủ phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nham, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/8/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	273,000													
89	Thép xây dựng	Thép 018_ Miền Nam	cây		23,28 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Viet Nam	two gồm: chủ phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nham, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/8/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	349,000													
90	Thép xây dựng	Thép 020_ Miền Nam	cây		28,85 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Viet Nam	two gồm: chủ phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nham, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/8/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	431,000													
91	Thép xây dựng	Thép 022_ Miền Nam	cây		34,91 kg/cây	NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Viet Nam	two gồm: chủ phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nham, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/8/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	521,000													
92	Thép xây dựng	Bình chỉ	Kg			NPP Công ty TNHH Thanh Nhân	Viet Nam	two gồm: chủ phí vận chuyển khu vực thành phố Tân An (5-7km) số 6-8, phân khu Nham, phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/8/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giảm	19,000													

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
158	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, kích thước 500x500mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	50x50	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	
159	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, kích thước 400x400mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	40x40	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	185,273	
160	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic, kích thước 300x300mm	m2	TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD	30x30	Công ty CP Kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá có hiệu lực từ ngày 02/6/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	187,273	
161	Gạch ốp lát	Gạch lát ngói trời KT500x500 ceramic, Loại 1. Các mẫu men mới (chạy phòng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	hộp 4 viên = 1m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	169,912															
162	Gạch ốp lát	Gạch lát tường trơn ceramic, KT300x300, Loại 1. Các mẫu men bóng & men matt (chạy phòng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	hộp 11 viên = 0,99m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	166,555															
163	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT600x600, Loại 1. Các mẫu nano men sáng	m2	QCVN 16:2019/BXD	hộp 4 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	241,472															
164	Gạch ốp lát	Gạch lát porcelain KT800x800, Loại 1. Các mẫu nano men sáng	m2	QCVN 16:2019/BXD	hộp 3 viên = 1,92m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	294,218															
165	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic, KT300x600, Loại 1. Các mẫu ốp (phòng + vệ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	180,462															
166	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic, KT300x600, Loại 1. Các mẫu ốp mini nano đầu viên	m2	QCVN 16:2019/BXD	hộp 6 viên = 1,08m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	276,407															
167	Gạch ốp lát	Gạch ốp porcelain KT300x600, Loại 1. Các mẫu chân nano men màu đậm nhạt (bộ nâng phòng nam)	m2	QCVN 16:2019/BXD	hộp 8 viên = 1,44m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	271,549															
168	Gạch ốp lát	Gạch ốp ceramic, KT400x800, Loại 1. Các mẫu ốp đá men bóng, matt (phòng + vệ)	m2	QCVN 16:2019/BXD	hộp 4 viên = 1,28m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	229,708															
169	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp ceramic tráng men, loại 2 dành cho mái sử dụng GRG, TRH3, CNRF06 (màu xanh), Loại 1	m2	TCVN 9133:2011		Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	35,612															
170	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp, loại 1 dành cho, Mái sử dụng GRG, TRH3, CNRF02 (màu xanh đậm), Loại 1	m2	TCVN 9133:2011		Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	39,353															
171	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông nóc, Mái sử dụng NC305 (màu đỏ), Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	36,658															
172	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông nóc, Mái sử dụng NC308 (màu xanh cobalt), Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	38,253															
173	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ốp rêu, Mái sử dụng RC10 (màu đỏ tươi), Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	34,403															
174	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ốp rêu, Mái sử dụng RC08 (màu xanh tím than), Loại 1	m2	TCVN 9133:2011	hộp 8 viên = 1,8m2	Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	35,833															
175	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối rêu để gắn công tại Bạt Trùng Lầu 1, từ các mẫu	viên	TCVN 9133:2011		Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	115,699															
176	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc ba, chốt T để gắn công tại Bạt Trùng, từ các mẫu, Loại 1	m2	TCVN 9133:2011		Công ty cổ phần CMC	Viet Nam		(Nếu giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	124,933															
177	Bê tông đặc dẫn	Cốt bằng (Màu)	m	TCVN7888:2014 BS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	230,000	
178	Bê tông đặc dẫn	Cốt bằng (Màu)	m	TCVN7888:2014 BS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	
179	Bê tông đặc dẫn	Cốt trơn (Màu)	m	TCVN 7888:2014 BS A 5373: 2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	
180	Bê tông đặc dẫn	Cốt trơn (Màu)	m	TCVN 7888:2014 BS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	2,448,600	
181	Bê tông đặc dẫn	Cốt (Màu)	m	TCVN913:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	
182	Bê tông đặc dẫn	Cốt (Màu)	m	TCVN913:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	2,568,000	
183	Bê tông đặc dẫn	Đai móng (Màu)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	153,000	
184	Bê tông đặc dẫn	Đai móng (Màu)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	1,242,000	
185	Bê tông đặc dẫn	Gối công (Màu)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Nếu giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị và vật xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
186	Bê tông đặc dẫn	Gối công (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	
187	Bê tông đặc dẫn	Joint công (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
188	Bê tông đặc dẫn	Joint công (Max)	Sợi			Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	
189	Bê tông đặc dẫn	Mũi cọc (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	
190	Bê tông đặc dẫn	Mũi cọc (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	1,838,000	
191	Bê tông đặc dẫn	Tập sỏi (Min)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	
192	Bê tông đặc dẫn	Tập sỏi (Max)	cái			Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực tỉnh Long An	(Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	
193	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp AZ100 phủ AF : 0.25mm x 1200mm x 6550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hòa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Viet Nam	Giao tại các địa lý trên địa bàn tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	
194	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp AZ100 phủ AF : 0.30mm x 1200mm x 6550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hòa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Viet Nam	Giao tại các địa lý trên địa bàn tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	69,000	
195	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp AZ100 phủ AF : 0.30mm x 1200mm x 6550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hòa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Viet Nam	Giao tại các địa lý trên địa bàn tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	73,000	
196	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp AZ100 phủ AF : 0.35mm x 1200mm x 6550	m	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hòa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Viet Nam	Giao tại các địa lý trên địa bàn tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	
197	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp Hòa Sen GOLD màu : 0.50mm x 1200mm	m	ASTM A755M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hòa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Viet Nam	Giao tại các địa lý trên địa bàn tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	
198	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhôm AUSTRONG CLIP IN TILES (600x600) -Bê mặt đục lỗ Ø1.8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x2mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Đầy: 0.8mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp đặt	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	370,000															
199	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhôm AUSTRONG CLIP IN TILES (600x600) -Bê mặt đục lỗ Ø1.8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x2mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Đầy: 0.6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp đặt	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	430,000															
200	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhôm AUSTRONG CLIP IN TILES (327x327) -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 327x327x2mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Đầy: 0.6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp đặt	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	310,000															
201	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhôm AUSTRONG CLIP IN TILES (327x327) -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 327x327x2mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Đầy: 0.6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp đặt	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	400,000															
202	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhôm AUSTRONG TAM GIÁC TRIANGLE - TILES (Bê mặt đục lỗ Ø18mm - Ø20mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 1000x1000x100mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Đầy: 0.8mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp đặt	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,160,000															
203	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhôm AUSTRONG AUSTRONG LAY - IN T-SHAPED (600X1600mm) -Bê mặt đục lỗ Ø1.8mm hoặc không đục lỗ -Sơn cao cấp màu trắng -Quy cách: 600x600x2mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Đầy: 0.5mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp đặt	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	380,000															
204	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhôm AUSTRONG CELL CARO 50 -Bê mặt sơn cao cấp màu trắng (sơn khác giá khác 7%) -Quy cách: 50x50x1.5mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Đầy: 0.6mm	m2	ASTM C635/C635M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp đặt	(Bảo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,020,000															

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thang vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với thông trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
205	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm AUSTRONG CELL CARO 190 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 190x150x0,5mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C815/C815M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	440,000														
206	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm AUSTRONG CELL CARO 200 -Bề mặt sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x200x0,5mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C815/C815M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	410,000														
207	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm AUSTRONG G100-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x600mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	IOS 9001:2015		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	520,000														
208	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm AUSTRONG G100-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x600mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	IOS 9001:2015		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	590,000														
209	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm AUSTRONG G200-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x600mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	IOS 9001:2015		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	440,000														
210	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm AUSTRONG G200-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 200x600mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	IOS 9001:2015		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	520,000														
211	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm AUSTRONG F45-SHAPED -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 140x600mm -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,5mm	m2	ASTM C815/C815M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	520,000														
212	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm MULTI U200-SHAPED (W30mm, H35-150mm) -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Kích thước các tấm tùy chọn. (Có thể lựa chọn kích thước khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn	m2	ASTM C815/C815M-17	*Quy cách: 300x600mm, dày 0,6mm	Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	560,000														
213	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm ASTRONG V-SCREEN -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x600mm (Có thể lựa chọn kích thước khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,6mm	m2	ASTM C815/C815M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	490,000														
214	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm ASTRONG V-SCREEN -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x600mm (Có thể lựa chọn kích thước khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,7mm	m2	ASTM C815/C815M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	560,000														
215	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm ASTRONG V-SCREEN -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 100x600mm (Có thể lựa chọn kích thước khác theo thiết kế) -Phụ kiện: Tiêu Chuẩn -Dày: 0,8mm	m2	ASTM C815/C815M-17		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	640,000														
216	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm ASTRONG RSC-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, giá nhô (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x600mm -Phụ kiện: Dính hồ	m2	ASTM B209		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	500,000														
217	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tên nhóm ASTRONG RSC-SUN LOUVER -Bề mặt Sơn cao cấp màu trắng, giá nhô (màu khác giá thêm 5%) -Quy cách: 85x600mm -Phụ kiện: Dính hồ	m2	ASTM B209		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	560,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị vật xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hòa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mỹ Hòa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
218	Vật liệu dân lập, bao che	Ván nhôm ANTRONG, SUN LOUVER, bề mặt sơn màu cây mận trắng (gỗ nhũ / màu khác, giá thêm 5%) - Quy cách: 15x4000mm - Phụ kiện: Dông bộ, Dọc bộ, Bền, Sơn	m2	ASTM B209		Công ty Cổ phần AUSTRONG GROUP	Viet Nam	giá chưa thuế, chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng	(Báo giá tháng 15/01/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	620,000															
219	Vật liệu dân lập, bao che	Thanh nhôm T3	thanh	ASTM C635	3600mm x 24mm x 38mm x 0.26mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	50,000															
220	Vật liệu dân lập, bao che	Thanh nhôm phụ T3	thanh	ASTM C635	1200mm x 24mm x 20mm x 0.26mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	15,000															
221	Vật liệu dân lập, bao che	Thanh phụ nhôm T3	thanh	ASTM C635	6100mm x 24mm x 20mm x 0.26mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	8,000															
222	Vật liệu dân lập, bao che	Thanh góc T3	thanh	ASTM C635	3600mm x 20mm x 20mm x 0.3mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	26,000															
223	Vật liệu dân lập, bao che	Khung trần nhôm xương cá Sapa	thanh	ASTM C635	20mm x 3.7mm x 3600mm x 0.26mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	79,000															
224	Vật liệu dân lập, bao che	Khung trần nhôm Sapa	thanh	ASTM C635	370mm x 3.5mm x 4000mm x 0.6mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	48,000															
225	Vật liệu dân lập, bao che	Khung viền tường V4	thanh	ASTM C635	20mm x 20mm x 3600mm x 0.6mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	22,000															
226	Vật liệu dân lập, bao che	Khung trần nhôm xương cá Pro V	thanh	ASTM C635	20mm x 28mm x 3600mm x 0.6mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	68,000															
227	Vật liệu dân lập, bao che	Khung trần nhôm Pro C	thanh	ASTM C635	35mm x 14mm x 4000mm x 0.72mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	40,000															
228	Vật liệu dân lập, bao che	Khung viền tường V2	thanh	ASTM C635	20mm x 20mm x 4000mm x 0.72mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	18,000															
229	Vật liệu dân lập, bao che	Khung trần nhôm xương cá Xtra V	thanh	ASTM C635	20mm x 28mm x 3600mm x 0.6mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	58,000															
230	Vật liệu dân lập, bao che	Khung trần nhôm Xtra C	thanh	ASTM C635	35mm x 14mm x 4000mm x 0.72mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	32,000															
231	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall đứng 51	thanh	ASTM C645	51mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	60,000															
232	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall nằm 51	thanh	ASTM C645	51mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	55,000															
233	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall đứng 64	thanh	ASTM C645	64mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	65,000															
234	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall nằm 64	thanh	ASTM C645	64mm x 30mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	60,000															
235	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall đứng 76	thanh	ASTM C645	76mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	70,000															
236	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall nằm 76	thanh	ASTM C645	76mm x 30mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	65,000															
237	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall đứng 92	thanh	ASTM C645	92mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	85,000															
238	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall nằm 92	thanh	ASTM C645	92mm x 30mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	80,000															
239	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall đứng 102	thanh	ASTM C645	102mm x 35mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	95,000															
240	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall nằm 102	thanh	ASTM C645	104mm x 30mm x 3000mm x 0.5mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	90,000															
241	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall đứng 150	thanh	ASTM C645	150mm x 35mm x 3000mm x 0.72mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	160,000															
242	Vật liệu dân lập, bao che	Khung vách Supawall nằm 150	thanh	ASTM C645	152mm x 30mm x 3000mm x 0.72mm	Công ty TNHH Kasaat Việt Nam	Viet Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	(Báo giá tháng 17/07/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giá không đổi	155,000															
243	Son	Sơn gesso thông lát	kg	TCVN 2102:2008	04kg/bao 18kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	94,100															
244	Son	Sơn gesso thông tường 20% hạt phân quang (JPP225)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	31,100															
245	Son	Sơn gesso thông tường 30% hạt phân quang (JPP225)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	33,000															
246	Son	Sơn gesso thông tường 30% hạt phân quang AASHTO (JAP225)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	44,100															
247	Son	Sơn gesso thông tường 30% hạt phân quang AASHTO (JAP225)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	46,700															
248	Son	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạch (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8797:2011	05kg/bao 25kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	153,000															
249	Son	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạch (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8797:2011	05kg/bao 25kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	190,500															
250	Son	Sơn clear phân quang 1 lít hạt glossy Clear 3.5kg và hạt phân quang 1 lít hạt	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bô	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	212,000															
251	Son	Hạt phân quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	25,000															
252	Son	Infusiner Joway	kg	TCVN 8797:2011	0500/bao 01lít/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	86,000															
253	Son	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD/BS K 5553:2018	04kg/bô 20kg/bô	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	178,500															
254	Son	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD/BS K 5659:2021	04kg/bô 20kg/bô	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	414,100															
255	Son	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD/BS K 5665:2021	04kg/bô 20kg/bô	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	203,700															

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Chú chú	Tăng giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp. Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cầu Lộ	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đuối	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
258	Son	Mặt gỗ nước	kg	QCVN 16:2019/BXD-BS K. 5663:2021	20kg/bó	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	81,200														
257	Son	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD-BS K. 5663:2021	6.5kg/bó 10.5kg/bó	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	470,300														
258	Son	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	lit		05 lit/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	519,500														
259	Son	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối JOTAD-02	lit		25 lit/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,571,430														
260	Son	Vữa chống thấm 2 thành phần JOMORTAR-CT	kg		5kg/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	454,250														
261	Son	Vữa chống thấm 2 thành phần JOMORTAR-CT	kg		20kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	603,900														
262	Son	Sơn lót không ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lit		0.75lit/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	271,430														
263	Son	Sơn lót không ẩm JOTON JOCOAT-PRIMER	lit		0.5 lit/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,357,143														
264	Son	Chống thấm 2 thành phần JOTON JOCOAT	kg		4kg/bó	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,080,000														
265	Son	Chống thấm 2 thành phần JOTON JOCOAT	kg		20kg/bó	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5,400,000														
266	Son	Kéo chống thấm dạng trung trọng PU FOAM	lit		5 lit/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,204,300														
267	Son	Kéo chống thấm dạng trung trọng PU FOAM	lit		18 lit/can	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ ngày 30/11/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11,338,600														
268	Son	TOA 4 Seasons Satin Gốm sứ bóng 1 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	396,363														
269	Son	TOA 4 Seasons Satin Gốm sứ bóng 5 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,567,272														
270	Son	TOA 4 Seasons Satin Gốm sứ bóng 15 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4,290,000														
271	Son	TOA 4 Seasons Satin Gốm sứ bóng 18 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5,155,454														
272	Son	TOA Seasons Tropic Shield 1 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	260,000														
273	Son	TOA Seasons Tropic Shield 5 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,025,454														
274	Son	TOA Seasons Tropic Shield 15 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,706,363														
275	Son	TOA Seasons Tropic Shield 18 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,240,909														
276	Son	Supertech Pro ngoại thất 5 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	749,090														
277	Son	Supertech Pro ngoại thất 15 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,786,363														
278	Son	Supertech Pro ngoại thất 18 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,268,181														
279	Son	Supertech Pro nội thất 5 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	524,545														
280	Son	Supertech Pro nội thất 15 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,248,181														
281	Son	Supertech Pro nội thất 18 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,700,000														
282	Son	Homocote nội thất 5 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	380,909														
283	Son	Homocote nội thất 17 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,070,000														
284	Son	Nitro Extra 4 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	292,727														
285	Son	Nitro Extra 17 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	977,272														
286	Son	Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer 5 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	588,181														
287	Son	Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer 15 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,690,000														
288	Son	Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer 18 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,089,090														
289	Son	Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer 5 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	424,545														
290	Son	Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer 15 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,210,000														
291	Son	Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer 18 lit	lit			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,446,363														
292	Son	Bột trét Homocote nội - ngoại 40kg	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	390,000														
293	Son	Bột trét Homocote nội 40kg	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	308,181														
294	Son	Chống thấm, TOA Water Block Color chống thấm nền nội thành phần (thay)	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Viet Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,245,454														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị theo yêu cầu dự án (*)	Đơn vị tính (*)	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với thông trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cần Thơ	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đuộc	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
295	Sơn	Chống thấm, TOA Water Block Color, chống thấm một thành phần (20kg)	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4,035,454															
296	Sơn	TOA Porcile (màu xám) 20kg	kg			Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam		(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220,000															
297	Sơn	Sơn lót gốc nước kháng kiềm - nội thất PRIMER-Est	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,938,182															
298	Sơn	Sơn lót gốc nước kháng kiềm - ngoại thất PRIMER-Est	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,183,636															
299	Sơn	Sơn nước nội thất MAXXS ONE	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	758,182															
300	Sơn	Sơn nước nội thất MAXXS SHINY	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,420,000															
301	Sơn	Sơn nước thất cao cấp EASY CLEAN-PLUS (không màu - chất bột mịn)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,516,364															
302	Sơn	Sơn ngoại thất MAXXS CLASSIC	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,063,636															
303	Sơn	Sơn ngoại thất bóng SATIN - Est	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,896,364															
304	Sơn	Sơn ngoại thất bóng NANO ULTRA	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	15 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4,105,455															
305	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước WATERPROOF CT200 PLUS (màu xám)	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,909,091															
306	Sơn	Sơn chống thấm xi măng MAXXS CT100	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20 lít	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,820,000															
307	Sơn	Bột trét nội thất FILLER (bột)	Bao	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	286,364															
308	Sơn	Bột trét ngoại thất FILLER (Est)	Bao	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	256,364															
309	Sơn	Bột trét nội & ngoại thất FILLER (Est & Exst)	Bao	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty Cổ phần Sơn MAXXS Việt Nam	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	320,909															
310	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGuard Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	15,280	
311	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	12,200	
312	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000	
313	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	9,300	
314	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	
315	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	
316	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	
317	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	
318	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	118,600	
319	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGuard Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	298,200	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị vật xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trý	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
342	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bám bẩn Nippon Superbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	244,000	
343	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp chống son bóng mờ, bám bẩn Nippon Weatherbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	352,000	
344	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	
345	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp không kiềm và độ bền bề mặt Nippon Weatherbond CoatPro	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	528,000	
346	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Export	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	193,000	
347	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	213,900	
348	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	233,500	
349	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV; (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9395-1	en-1 (1x7/0,625-0,6/1 kV)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	7,580	7,580	7,580	7,580	7,580	7,580	7,580	7,580	7,580	7,580	7,580	7,580	7,580	7,580	7,580	
350	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV; (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9395-1	CVV-1.5 (1x7/0,52)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	9,730	
351	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV; (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9395-1	CVV-6.0 (1x7/1,04)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	28,810	
352	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV; (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9395-1	CVV-25 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	103,550	
353	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV; (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9395-1	CVV-50 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	191,830	
354	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV; (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9395-1	CVV-95 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	
355	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV; (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9395-1	CVV-150-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	579,530	
356	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V; (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2X1.5 (2x7/0,52)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	21,750	
357	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V; (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2X4 (2x7/0,85)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	47,100	
358	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V; (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2X10 (2x7/1,35)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	105,050	
359	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V; (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3X1.5 (3x7/0,52)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	28,700	
360	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V; (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0,67)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	43,360	
361	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V; (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3X6 (3x7/1,04)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	88,650	
362	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V; (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4X1.5 (4x7/0,52)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	36,510	
363	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V; (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0,67)-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	55,200	
364	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV; (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9395-1	CVV-2X16-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	159,590	
365	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV; (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9395-1	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	231,390	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cần Thơ	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mỹ Hòa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	Khu vực Đức Lập
392	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	CVV/DSTA-3x30 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380	633,380
393	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	CW/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780	2,347,780
394	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	CW/DSTA-3x4 -1x2,5 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240	106,240
395	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	CW/DSTA-3x16-1x10-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090	297,090
396	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	CVV/DSTA-3x30-1x25-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100	745,100
397	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	CVV/DSTA-3x240-1x20-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010	3,684,010
398	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440	420,440
399	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-50	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975	424,975
400	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV - (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	DK-CW-2x4 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150	62,150
401	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế - 0,6/1 kV - (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	DK-CW-2x10 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910	124,910
402	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế -0,6/1 kV - (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	DK-CW-2x3,5 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160	336,160
403	Vật tư ngành điện	Cáp điện khiển - 0,6/1 kV - (2 -37 B, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	DVN-2X1,5 (2x7 0,52)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970	22,970
404	Vật tư ngành điện	Cáp điện khiển - 0,6/1 kV - (2 -37 B, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	DVN-10x2,5 (10x7 0,67) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190	124,190
405	Vật tư ngành điện	Cáp điện khiển - 0,6/1 kV - (2 -37 B, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	DVN-19x4 (19x7 0,85) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580	355,580
406	Vật tư ngành điện	Cáp điện khiển - 0,6/1 kV - (2 -37 B, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	DVN-27x2,5 (27x7 0,67) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900	436,900
407	Vật tư ngành điện	Cáp điện khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/1 kV - (2x37 B, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	DVVS-3x1,5 (3x7 0,52)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470	43,470
408	Vật tư ngành điện	Cáp điện khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/1 kV - (2x37 B, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	DVVS-3x2,5 (3x7 0,67) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870	121,870
409	Vật tư ngành điện	Cáp điện khiển có màn chắn chống nhiễu -0,6/1 kV - (2x37 B, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-1	DVVS-3x6,25 (3x7 0,67) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610	385,610
410	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12-72/20(24) kV (ruột đồng, có chống nhiễu, bảo đảm ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 9535-2	CXV/WBC-9x-12/20(24) kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700	434,700
411	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870	8,870
412	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-25-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260	16,260
413	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740	50,740
414	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670	201,670
415	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2-1/3,2)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
416	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6+5-1/4,5)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760	38,760
417	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3,6-7/2,4)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500	96,500
418	Vật tư ngành điện	Cáp vào xoắn hạ thế -0,6/1 kV - (2 B, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS -2560	LV-ABC-25/60 -0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610	45,610
419	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV - (1 B, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 9535-1/IEC 60331-2, IEC 60332-3-CA1	CVFR-1x25 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790	109,790
420	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV - (1 B, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 9535-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3-CA1	CVFR-1x240-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640	972,640
421	Vật tư ngành điện	ống bảo vệ dây điện - ống bảo vệ F16-đầu 2,9 m	ống	BSEN 61386-21, BS4607, TCVN 7417-21		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420	26,420
422	Vật tư ngành điện	Ống bảo vệ dây điện - Ống bảo vệ F16-1250N-CA10H	ống	BSEN 61386-21, BS4607, TCVN 7417-21		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650	30,650
423	Vật tư ngành điện	Ống bảo vệ dây điện - ống bảo vệ lõi cáp CAF-16	ống	BSEN 61386-22, BS4607, TCVN 7417-22		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930	246,930
424	Vật tư ngành điện	Ống bảo vệ dây điện - ống bảo vệ lõi cáp CAF-20	ống	BSEN 61386-22, BS4607, TCVN 7417-22		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930	342,930
425	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần công nghiệp PVC - 300/500 V	m	TCVN 6610-3	NC-450 (F 0/809-300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Viet Nam	hàng giao tại kho người mua		Giá không đổi	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700	2,700

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị vật xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Viện chuyên	Ghi chú	Tăng/giảm so với thông trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực TP Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thành Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
561	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722-1:2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007 /IEC 60598-2:3-2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	Giá không đổi	8,836,363															
562	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722-1:2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007 /IEC 60598-2:3-2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	Giá không đổi	9,272,727															
563	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722-1:2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007 /IEC 60598-2:3-2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	Giá không đổi	9,600,000															
564	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722-1:2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007 /IEC 60598-2:3-2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	Giá không đổi	9,709,090															
565	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722-1:2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007 /IEC 60598-2:3-2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	Giá không đổi	10,056,363															
566	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722-1:2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007 /IEC 60598-2:3-2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	Giá không đổi	10,090,909															
567	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722-1:2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007 /IEC 60598-2:3-2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	Giá không đổi	10,909,090															
568	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722-1:2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007 /IEC 60598-2:3-2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	Giá không đổi	11,127,272															
569	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722-1:2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007 /IEC 60598-2:3-2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	Giá không đổi	12,872,727															
570	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722-1:2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007 /IEC 60598-2:3-2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	Giá không đổi	13,527,272															
571	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722-1:2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007 /IEC 60598-2:3-2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	Giá không đổi	14,181,818															
572	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 250W, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722-1:2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007 /IEC 60598-2:3-2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	Giá không đổi	15,272,727															
573	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 280W, Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	bộ	TCVN 7722-1:2009 /IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007 /IEC 60598-2:3-2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	Giá không đổi	16,363,636															
574	Vật tư ngành điện	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Sighting SL7 300W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối qua lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.		ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007 /IEC 60598-2:3-2002		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	Giá không đổi	2,545,454															
575	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bê tông, Trụ cột bê tông, H=7m đến 15m	cột	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9000:2015		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	Giá không đổi	4,167,272															
576	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bê tông, Trụ cột bê tông, H=7m đến 15m	cột	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9000:2015		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	Giá không đổi	6,049,090															
577	Vật tư ngành điện	Trụ thép Bê tông, Trụ cột bê tông, H=7m đến 15m	cột	TCVN ISO 9001:2015/ISO 9000:2015		Công ty CP.SLIGHTING Việt Nam	Việt Nam		Giá giao tại các đại lý khu vực tỉnh Long An giao hàng đến chân công trình	Giá không đổi	6,600,000															

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật tư xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
606	Vật tư ngành điện	Đèn led panel HT 600x600- ánh trung tính	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2013 TCVN 772-2: 1.2013 và TCVN 7722-1:2017	Công ty TNHH Thương mại Sín xuất CCG	Viet Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	1,200,000															
607	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu sáng HT-12W siêu- ánh sáng trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2013 TCVN 772-2: 1.2013 và TCVN 7722-1:2017	Công ty TNHH Thương mại Sín xuất CCG	Viet Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240,000															
608	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu sáng HT-12W siêu- ánh sáng vàng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2013 TCVN 772-2: 1.2013 và TCVN 7722-1:2017	Công ty TNHH Thương mại Sín xuất CCG	Viet Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240,000															
609	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu sáng HT-12W siêu- ánh sáng trung tính	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2013 TCVN 772-2: 1.2013 và TCVN 7722-1:2017	Công ty TNHH Thương mại Sín xuất CCG	Viet Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	240,000															
610	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu sáng HT-15W siêu- ánh sáng trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2013 TCVN 772-2: 1.2013 và TCVN 7722-1:2017	Công ty TNHH Thương mại Sín xuất CCG	Viet Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300,000															
611	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu sáng HT-15W siêu- ánh sáng vàng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2013 TCVN 772-2: 1.2013 và TCVN 7722-1:2017	Công ty TNHH Thương mại Sín xuất CCG	Viet Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300,000															
612	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu sáng HT-15W siêu- ánh sáng trung tính	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2013 TCVN 772-2: 1.2013 và TCVN 7722-1:2017	Công ty TNHH Thương mại Sín xuất CCG	Viet Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	300,000															
613	Vật tư ngành điện	Đèn led siêu sáng HT-18W siêu- ánh sáng trắng	cái	QCVN 19: 2019/BKHCN TCVN 7186: 2013 TCVN 772-2: 1.2013 và TCVN 7722-1:2017	Công ty TNHH Thương mại Sín xuất CCG	Viet Nam	Giá giao tại cửa hàng hoặc tại công trình Long An		Giá không đổi	350,000															
614	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K-4000K-5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2: 1.2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Viet Nam	Giao tại chân công trình		Giá không đổi	6,100,000															
615	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K-4000K-5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2: 1.2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Viet Nam	Giao tại chân công trình		Giá không đổi	6,500,000															
616	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K-4000K-5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2: 1.2019 (IEC 60598-2-3:2011)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Viet Nam	Giao tại chân công trình		Giá không đổi	7,000,000															
617	Vật tư ngành điện	CF 10	kg	TCVN 5604-1994:6612	Cấp đông trên 4 mét áp suất 2 [litre/m²]	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Viet Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	379,818															
618	Vật tư ngành điện	CF 16	kg	TCVN 5604-1994:6612	Cấp đông trên 4 mét áp suất 2 [litre/m²]	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Viet Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375,489															
619	Vật tư ngành điện	CF 25	kg	TCVN 5604-1994:6612	Cấp đông trên 4 mét áp suất 2 [litre/m²]	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Viet Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375,333															
620	Vật tư ngành điện	CF 35	kg	TCVN 5604-1994:6612	Cấp đông trên 4 mét áp suất 2 [litre/m²]	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Viet Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375,042															
621	Vật tư ngành điện	CF 50	kg	TCVN 5604-1994:6612	Cấp đông trên 4 mét áp suất 2 [litre/m²]	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Viet Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375,921															
622	Vật tư ngành điện	CF 70	kg	TCVN 5604-1994:6612	Cấp đông trên 4 mét áp suất 2 [litre/m²]	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Viet Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375,376															
623	Vật tư ngành điện	CF 95	kg	TCVN 5604-1994:6612	Cấp đông trên 4 mét áp suất 2 [litre/m²]	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Viet Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	375,292															
624	Vật tư ngành điện	CVSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x...	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Viet Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	5,266															
625	Vật tư ngành điện	CVSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x...	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Viet Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	8,566															
626	Vật tư ngành điện	CVSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x...	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Viet Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	13,601															
627	Vật tư ngành điện	CVSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x...	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Viet Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	20,797															
628	Vật tư ngành điện	CVSF 1x10.0	m	TCVN 6610-3	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x...	Công ty TNHH thiết bị điện TĐP	Viet Nam	Mức giá thực hiện từ ngày 16/01/2025 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	36,736															

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật tư xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tây An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
667	Vật tư ngành nước	Điện kinh DN 250	m	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Ông PG gần suốt	Công ty TNHH Hoà nhua Di Nhâ	Viet Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000
668	Vật tư ngành nước	Màng sóng 32/25	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phu kiện	Công ty TNHH Hoà nhua Di Nhâ	Viet Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400
669	Vật tư ngành nước	Màng sóng 40/30	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phu kiện	Công ty TNHH Hoà nhua Di Nhâ	Viet Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000
670	Vật tư ngành nước	Màng sóng 50/40	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phu kiện	Công ty TNHH Hoà nhua Di Nhâ	Viet Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500	15,500
671	Vật tư ngành nước	Màng sóng 65/50	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phu kiện	Công ty TNHH Hoà nhua Di Nhâ	Viet Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
672	Vật tư ngành nước	Màng sóng 85/65	cái	Tiêu chuẩn ISO9001:2015	Phu kiện	Công ty TNHH Hoà nhua Di Nhâ	Viet Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến Long An		Giá không đổi	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
673	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 32/25	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	12,800														
674	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 40/30	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	14,900														
675	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 50/40	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	21,400														
676	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 65/50	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	29,300														
677	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 85/65	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	42,500														
678	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 95/72	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	47,800														
679	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 105/80	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	55,300														
680	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 125/90	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	63,400														
681	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 125/100	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	78,100														
682	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 130/100	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	78,100														
683	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 160/125	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	121,400														
684	Vật tư ngành nước	Ông nhua sóng HDPE 8u An - BFP α 165/150	m	TCVN 7997:2009, KSC 8455:2005		Công ty cổ phần BA AN	Viet Nam			Giá không đổi	165,800														
685	Bê tông đặc sản	Hỗ thủ nước mưa và ngăn mùi hợp khô, Kí 789x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống bộ ga thủ nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện có, cắt kèm theo)	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm lắp đặt tại chỗ của công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện có, cắt kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000	8,561,000
686	Bê tông đặc sản	Hỗ thủ nước mưa và ngăn mùi hợp khô, Kí 789x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống bộ ga thủ nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện có, cắt kèm theo)	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm lắp đặt tại chỗ của công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện có, cắt kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000	8,741,000
687	Bê tông đặc sản	Hỗ thủ nước mưa và ngăn mùi hợp khô, Kí 789x380x1470mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước tầng đường)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống bộ ga thủ nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện có, cắt kèm theo)	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm lắp đặt tại chỗ của công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện có, cắt kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000	8,921,000
688	Bê tông đặc sản	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đặc, dãi - Vữa bê, Kí: B400x400x4500- L1000mm	mđ	TCVN 10332:2014	- Cầu bao kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), hệ thống cốt thép (BTCT).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm lắp đặt tại chỗ của công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818	3,031,818
689	Bê tông đặc sản	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đặc, dãi - Vữa bê, Kí: B300x300x4500- L1000mm	mđ	TCVN 10332:2014	- Cầu bao kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), hệ thống cốt thép (BTCT).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm lắp đặt tại chỗ của công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818	2,841,818
690	Bê tông đặc sản	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đặc, dãi - Vữa bê, Kí: B400x300x4500- L1000mm (cắt gọt lắp ráp)	mđ	TCVN 10332:2014	- Cầu bao kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), hệ thống cốt thép (BTCT).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm lắp đặt tại chỗ của công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272	3,327,272
691	Bê tông đặc sản	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đặc, dãi - Vữa bê, Kí: B300x300x4500- L1000mm	mđ	TCVN 10332:2014	- Cầu bao kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), hệ thống cốt thép (BTCT).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm lắp đặt tại chỗ của công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý III/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909	3,830,909
692	Bê tông đặc sản	Cầu kiện bê tông cốt sợi (BTCS) H=2.0m - L=2.0m, B=1.0m	cầu kiện	TCVN 11736:2017 & TCVC/A-009-2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Viet Nam			Giá không đổi	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000	13,254,000
693	Bê tông đặc sản	Cầu kiện bê tông cốt sợi (BTCS) H=3.0m - L=2.0m, B=1.0m	cầu kiện	TCVN 11736:2017 & TCVC/A-009-2014		Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Viet Nam			Giá không đổi	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000	28,716,000
694	Bê tông đặc sản	Cọc PRC D300A, Mác 800, I ⇒ IImm	m	TCVN 7888:2014 JB A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thới Thuận, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					246,300										
695	Bê tông đặc sản	Cọc PRC D350A, Mác 800, I ⇒ IImm	m	TCVN 7888:2014 JB A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thới Thuận, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					302,400										
696	Bê tông đặc sản	Cọc PRC D350A, Mác 800, I ⇒ IImm	m	TCVN 7888:2014 JB A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thới Thuận, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					389,100										

STT	Nhóm	Tên vật liệu/hạng vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Viện chuyên	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tp. Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cầu Lộ	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cầu Gạo	Khu vực Cầu Đuối	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa
697	Bê tông đặc sản	Cao PXC D500A, Mác 800, I => II(m)	m	TCVN 7808:2014 JS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					553,900									
698	Bê tông đặc sản	Cao PXC D600A, Mác 800, I => II(m)	m	TCVN 7808:2014 JS A 5373:2016		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					724,700									
699	Bê tông đặc sản	Công ty tsm D3000E10 (I->4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					267,000									
700	Bê tông đặc sản	Công ty tsm D4000E10 (I->4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					327,000									
701	Bê tông đặc sản	Công ty tsm D4000E10 (I->4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					477,000									
702	Bê tông đặc sản	Công ty tsm D4000E10 (I->4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					760,000									
703	Bê tông đặc sản	Công ty tsm D4000E10 (I->3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,142,000									
704	Bê tông đặc sản	Công ty tsm D12000E10 (I->3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,823,000									
705	Bê tông đặc sản	Công ty tsm D15000E10 (I->3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					2,339,000									
706	Bê tông đặc sản	Công ty tsm D13000E30 (I->4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					275,000									
707	Bê tông đặc sản	Công ty tsm D4000E30 (I->4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					345,000									
708	Bê tông đặc sản	Công ty tsm D6000E30 (I->4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					510,000									
709	Bê tông đặc sản	Công ty tsm D8000E30 (I->4.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					798,000									
710	Bê tông đặc sản	Công ty tsm D10000E30 (I->3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,188,000									
711	Bê tông đặc sản	Công ty tsm D12000E30 (I->3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,083,000									
712	Bê tông đặc sản	Công ty tsm D15000E30 (I->3.0m)	m	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					2,568,000									
713	Bê tông đặc sản	Bê tông Mác 150	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					940,000									
714	Bê tông đặc sản	Bê tông Mác 200	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,001,000									
715	Bê tông đặc sản	Bê tông Mác 250	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,048,000									
716	Bê tông đặc sản	Bê tông Mác 300	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,090,000									
717	Bê tông đặc sản	Bê tông Mác 350	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,136,000									
718	Bê tông đặc sản	Bê tông Mác 400	m3	TCVN 6025:1995		Công ty TNHH MTV Thương mại Đông Tâm	Viet Nam	Giá bán là giá giao hàng tại nhà máy Số 7, KP6, TT Thị Trấn, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	(Mức giá đăng ký được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					1,216,000									
719	Bê tông đặc sản	Cao BT DUL D300A, C30MPa, L=9m	md	TCVN 7808:2014		Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí của bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy L.0 C1, đường số 8 KCN Hòa Bình, Nhì Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					245,100									
720	Bê tông đặc sản	Cao BT DUL D300A, C30MPa, L=9m	md	TCVN 7808:2014		Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí của bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy L.0 C1, đường số 8 KCN Hòa Bình, Nhì Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					233,700									
721	Bê tông đặc sản	Cao BT DUL D350A, C30MPa, L=9m	md	TCVN 7808:2014		Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí của bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy L.0 C1, đường số 8 KCN Hòa Bình, Nhì Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					302,100									
722	Bê tông đặc sản	Cao BT DUL D350A, C30MPa, L=9m	md	TCVN 7808:2014		Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí của bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy L.0 C1, đường số 8 KCN Hòa Bình, Nhì Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					285,000									
723	Bê tông đặc sản	Cao BT DUL D400A, C30MPa, L=10m	md	TCVN 7808:2014		Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí của bốc sản phẩm lên phương tiện của khách hàng tại nhà máy L.0 C1, đường số 8 KCN Hòa Bình, Nhì Thành, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					387,600									

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Việc chuyển	Chú chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cần Thơ	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mỹ Hòa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
724	Bê tông đặc sản	Các BT DUL D40A4, C30Bqps, 1,2-5cm	m ³	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH Đầu tư Việt Thái An	Viet Nam	Giá đã bao gồm chi phí của bê tông phân loại phương tiện của khách hàng từ nhà máy L1 CI, đường số 8 KCN Hòa Bình, Nhà Chung, Thủ Đức Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi																
725	Bê tông đặc sản	Công rung ép ø400 T (L=2.5-3.0m) 45cm	m ³	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	
726	Bê tông đặc sản	Công rung ép ø400 T (L=2.5-3.0m) 45.5cm	m ³	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	451,000	
727	Bê tông đặc sản	Công rung ép ø400 T (L=2.5-3.0m) 47cm	m ³	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	
728	Bê tông đặc sản	Công rung ép ø400 v (L=2.5-3.0m) 45.5cm	m ³	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	
729	Bê tông đặc sản	Công rung ép ø400 v (L=2.5-3.0m) 47cm	m ³	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	
730	Bê tông đặc sản	Công ly tâm ø400 T (L=4.0m) 45cm	m ³	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	421,000	
731	Bê tông đặc sản	Công ly tâm ø400 T (L=4.0m) 45cm	m ³	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	
732	Bê tông đặc sản	Công ly tâm ø400 T (L=4.0m) 46cm	m ³	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	754,000	
733	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC A300	m ³	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	296,000	
734	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC B300	m ³	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	346,000	
735	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC C300	m ³	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	
736	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC A350	m ³	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	
737	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC B350	m ³	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	
738	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC C350	m ³	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	436,000	
739	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC A400	m ³	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	452,000	
740	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC B400	m ³	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	532,000	
741	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC C400	m ³	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	
742	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC A500	m ³	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	675,000	
743	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC B500	m ³	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	774,000	
744	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC C500	m ³	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	853,000	
745	Bê tông đặc sản	Cọc ống Bê Tông - PHC A600	m ³	TCVN 7088:2014		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Bổ sung mới	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	878,000	
746	Bê tông đặc sản	Cối rung ép <= 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10790:2015		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	
747	Bê tông đặc sản	Cối rung ép <= 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10790:2015		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	102,000	
748	Bê tông đặc sản	Cối rung ép <= 600 - 680x300x150	cái	TCVN 10790:2015		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	205,000	
749	Bê tông đặc sản	Cối rung ép <= 800 - 880x300x150	cái	TCVN 10790:2015		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	274,000	
750	Bê tông đặc sản	Cối ly tâm <= 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10790:2015		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	
751	Bê tông đặc sản	Joint cao su công trình ø300	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	
752	Bê tông đặc sản	Joint cao su công trình ø400	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	
753	Bê tông đặc sản	Joint cao su công trình ø600	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	
754	Bê tông đặc sản	Joint cao su công trình ø800	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH XDCT Hùng Vương	Viet Nam	giá bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa tới các khu vực: Tỉnh Long An	(Bảo giá này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến 31/12/2025)	Tăng	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	81,000	
755	Bê tông đặc	Nhựa đường đông phụ Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7495:2005	phụ nhựa	Công ty TNHH TM-SX-DV Tân Thành	Viet Nam	Hàng được giao tại TP. Tân An		Giá không đổi	20,772,727															
756	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95-V	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Viet Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ đầu điểm 15 giờ 00 phút ngày 28 tháng 08 năm 2025 Thông cáo báo chí số 42/2025/PLX-TCBC	Tăng	18,945															
757	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95-III	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Viet Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ đầu điểm 15 giờ 00 phút ngày 28 tháng 08 năm 2025 Thông cáo báo chí số 42/2025/PLX-TCBC	Tăng	18,509															
758	Vật liệu khác	Xăng sinh học E																								

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật tư vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Chú chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tp Tây Tr	Khu vực Cầu Tr	Khu vực Thủ Tr	Khu vực Bắc Tr	Khu vực Cầu Gi	Khu vực Cầu Đ	Khu vực Tân Tr	Khu vực Thanh H	Khu vực Tân H	Khu vực Vĩnh H	Khu vực Kiên Tr	Khu vực M	Khu vực Đ	Khu vực Đ
759	Vật liệu khác	Điện trở 0,001%V	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Viet Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 28 tháng 08 năm 2025 Thông cáo báo chí số 42/2025.PLX-TCBC	Giảm	17,100														
760	Vật liệu khác	Điện trở 0,05%-II	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Viet Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 28 tháng 08 năm 2025 Thông cáo báo chí số 42/2025.PLX-TCBC	Giảm	16,682														
761	Vật liệu khác	Dầu hỏa 2-K	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Viet Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 28 tháng 08 năm 2025 Thông cáo báo chí số 42/2025.PLX-TCBC	Giảm	16,564														
762	Vật liệu khác	Motor N°2B (3,50) - Giá bán buôn	đồng/kg			Công ty Xăng Dầu Long An	Viet Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 28 tháng 08 năm 2025 Thông cáo báo chí số 42/2025.PLX-TCBC	Giảm	13,873														
763	Vật liệu khác	Motor 1H80 - 0,55 (RMG)- Giá bán buôn	đồng/kg			Công ty Xăng Dầu Long An	Viet Nam		Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 28 tháng 08 năm 2025 Thông cáo báo chí số 42/2025.PLX-TCBC	Tăng	16,655														
764	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (8-10cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kam Hân	Viet Nam	Giá nếu được giao tại bãi vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	58,000														
765	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (8-10cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kam Hân	Viet Nam	Giá nếu được giao tại bãi vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	54,000														
766	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (7-9cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kam Hân	Viet Nam	Giá nếu được giao tại bãi vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	42,000														
767	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (5-8cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kam Hân	Viet Nam	Giá nếu được giao tại bãi vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	30,000														
768	Cổ xây dựng	Cây chông	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kam Hân	Viet Nam	Giá nếu được giao tại bãi vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	37,000														
769	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (8-10cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Công ty TNHH XD TM Kiến Việt Quốc	Viet Nam	Giá nếu được giao tại bãi vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	45,455														
770	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (8-10cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Công ty TNHH XD TM Kiến Việt Quốc	Viet Nam	Giá nếu được giao tại bãi vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	40,909														
771	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (7-9cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Công ty TNHH XD TM Kiến Việt Quốc	Viet Nam	Giá nếu được giao tại bãi vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	33,636														
772	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (5-8cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Công ty TNHH XD TM Kiến Việt Quốc	Viet Nam	Giá nếu được giao tại bãi vật liệu của xã tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	25,455														
773	Cổ xây dựng	Củ dừa, L= 7m	cây		Đường kính gốc D=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nh Long An	Viet Nam			Bổ sung mới	600,000	600,000	600,000	600,000											
774	Cổ xây dựng	Củ dừa, L= 6m	cây		Đường kính gốc D=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nh Long An	Viet Nam			Bổ sung mới	500,000	500,000	500,000	500,000											
775	Cổ xây dựng	Củ Bạch Đàn, L= 7m	cây		Đường kính gốc D=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nh Long An	Viet Nam			Bổ sung mới	215,000	215,000	215,000	215,000											
776	Cổ xây dựng	Củ Bạch Đàn, L= 6m	cây		Đường kính gốc D=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nh Long An	Viet Nam			Bổ sung mới	180,000	180,000	180,000	180,000											
777	Cổ xây dựng	Củ nân	cây		Đường kính gốc D=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nh Long An	Viet Nam			Bổ sung mới	160,000	160,000	160,000	160,000											
778	Cổ xây dựng	Củ nân	cây		Đường kính gốc D=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nh Long An	Viet Nam			Bổ sung mới	140,000	140,000	140,000	140,000											
779	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (8-10cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Hồ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Viet Nam			Giá không đổi	50,000														
780	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (8-10cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Hồ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Viet Nam			Giá không đổi	45,000														
781	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (7-9cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Hồ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Viet Nam			Giá không đổi	37,000														
782	Cổ xây dựng	Củ nân D gốc (5-8cm, D ngắn 14-5cm, L 4-5m	cây			Hồ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Viet Nam			Giá không đổi	28,000														
783	Cổ xây dựng	Cây chông	cây			Hồ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Viet Nam			Giá không đổi	34,000														
784	Vật liệu khác	Vải da kỹ thuật không dệt APT 12 (6N/50)	m2	TCVN 8844:2013 TCVN 8155:2013 GB1-GCL3*Revision 4 28/5/2024		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Viet Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa chỉ công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký xảy ra thực hiện từ ngày 01/08/2025 địa chỉ có thông báo mới)	Giá không đổi	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050	11,050
785	Vật liệu khác	Vải da kỹ thuật không dệt APT 15 (6N/50)	m2	TCVN 8844:2013 TCVN 8155:2013 GB1-GCL3*Revision 4 28/5/2024		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Viet Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa chỉ công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký xảy ra thực hiện từ ngày 01/08/2025 địa chỉ có thông báo mới)	Giá không đổi	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300
786	Vật liệu khác	Vải da kỹ thuật không dệt APT 17 (6N/50)	m2	TCVN 8844:2013 TCVN 8155:2013 GB1-GCL3*Revision 4 28/5/2024		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Viet Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa chỉ công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký xảy ra thực hiện từ ngày 01/08/2025 địa chỉ có thông báo mới)	Giá không đổi	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
787	Vật liệu khác	Vải da kỹ thuật không dệt APT 20 (6N/50)	m2	TCVN 8844:2013 TCVN 8155:2013 GB1-GCL3*Revision 4 28/5/2024		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Viet Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa chỉ công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký xảy ra thực hiện từ ngày 01/08/2025 địa chỉ có thông báo mới)	Giá không đổi	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	
788	Vật liệu khác	Vải da kỹ thuật không dệt APT 25 (6N/50)	m2	TCVN 8844:2013 TCVN 8155:2013 GB1-GCL3*Revision 4 28/5/2024		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Viet Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa chỉ công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký xảy ra thực hiện từ ngày 01/08/2025 địa chỉ có thông báo mới)	Giá không đổi	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
789	Vật liệu khác	Vải da kỹ thuật dệt DML 10 (100/30 6N/50)	m2	TCVN 8844:2013 TCVN 8155:2013 GB1-GCL3*Revision 4 28/5/2024		Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Viet Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa chỉ công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Mức giá đăng ký xảy ra thực hiện từ ngày 01/08/2025 địa chỉ có thông báo mới)	Giá không đổi	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa
814	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ tường cá Basi (Khu vực kho)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	134,041													
815	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ tường cá Basi (Khu vực ăn)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	149,500													
816	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ tường Alpha (Khu vực kho)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	122,207													
817	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ tường Alpha (Khu vực ăn)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	129,221													
818	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm - Hệ tường Alpha (Khu vực tiểu ăn)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	203,344													
819	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao chìm khu vực bếp công - Hệ tường cá Basi (Khu vực ăn nhậu, bể nước, sân chống thấm mái)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	360,049													
820	Trần, vách thạch cao	Hệ trần tiểu ăn nổi - Khu vực tiểu ăn	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	278,758													
821	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trung từ GYPBIOC	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	109,452													
822	Trần, vách thạch cao	Hệ trần thạch cao khung nổi + tấm trung từ sợi DURAPLEX	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	111,355													
823	Trần, vách thạch cao	Hệ trần nổi (tấm dẹt khuôn nhôm chèn bằng vữa, các khu vực sân dẹt khuôn)	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	141,917													
824	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 30min/ cách âm Rw 42dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	225,552													
825	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 1h/ cách âm Rw 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	374,532													
826	Trần, vách thạch cao	Hệ vách ngăn chống cháy 2h/ cách âm Rw 50dB	m2	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C1535-07 ASTM C1206		Công ty cổ phần công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam			Giá không đổi	434,672													
827	Cửa khung nhôm nhúng m	Hệ NS-55 Cửa đi mở/ lưu 1 cánh và 2 cánh (kèm chấu để ghê ở cổ đũa), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2,0mm. Kính tổng Công nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9506 - 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000
828	Cửa khung nhôm nhúng m	Hệ NS-55 Cửa đi mở/ lưu 1 cánh và 2 cánh (kèm chấu để ghê ở cổ đũa), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1,4 mm. Kính tổng Công nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9506 - 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000
829	Cửa khung nhôm nhúng m	Hệ NS-55 Cửa đi mở/ lưu 1 cánh và 2 cánh (kèm chấu để ghê ở cổ đũa), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1,2 mm. Kính tổng Công nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9506 - 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000	2,230,000
830	Cửa khung nhôm nhúng m	Hệ NS-55 Cửa đi mở/ lưu 1 cánh và 2 cánh (kèm ổ cổ đũa), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 2,0 mm. Kính tổng Công nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9506 - 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000	2,815,000
831	Cửa khung nhôm nhúng m	Hệ NS-55 Cửa đi mở/ lưu 1 cánh và 2 cánh (kèm ổ cổ đũa), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1,4 mm. Kính tổng Công nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9506 - 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000
832	Cửa khung nhôm nhúng m	Hệ NS-55 Cửa đi mở/ lưu 1 cánh và 2 cánh (kèm ổ cổ đũa), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 5 năm, độ dày nhôm 1,2 mm. Kính tổng Công nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9506 - 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000
833	Cửa khung nhôm nhúng m	Hệ NS-55 Cửa đi mở/ lưu, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2,0. Kính tổng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9506 - 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
834	Cửa khung nhôm nhúng m	Hệ NS-55 Cửa đi mở/ lưu, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,4. Kính tổng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9506 - 2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000	2,470,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng giảm so với thông trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cần Thơ	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
835	Cửa khung nhôm nhô m	Hệ NS-55: Cửa sổ mở lật, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính tổng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000
836	Cửa khung nhôm nhô m	Hệ NS-55:Vách kính không có định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0. Kính tổng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
837	Cửa khung nhôm nhô m	Hệ NS-55:Vách kính không có định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4. Kính tổng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
838	Cửa khung nhôm nhô m	Hệ NS-55:Vách kính không có định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2. Kính tổng Công Nghiệp Hà Long - CFG dày 5mm	đồng/m2	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Long An	(Bảo giá có hiệu lực từ quý II/2024 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
839	Cửa khung nhôm nhô m	Cửa nhôm Việt Nhật hệ 1000 -Kính 5L + bóng bảo vệ sát [] 14 1 3.2 + sơn dầu -Chưa bao gồm khóa	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,600,000														
840	Cửa khung nhôm nhô m	Cửa sổ lùa nhôm Việt Nhật hệ 700 -Kính 5L + bóng bảo vệ sát [] 14 1 3.2 + sơn dầu -Chưa bao gồm khóa	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,150,000														
841	Cửa khung nhôm nhô m	Cửa nhôm Tạngkang hệ 1000 -Kính 5L + bóng bảo vệ sát [] 14 1 3.2 + sơn dầu -Chưa bao gồm khóa	m2		Tạngkang	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,550,000														
842	Cửa khung nhôm nhô m	Cửa sổ lùa nhôm Tạngkang hệ 700 -Kính 5L + bóng bảo vệ sát [] 14 1 3.2 + sơn dầu -Chưa bao gồm khóa	m2		Tạngkang	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,050,000														
843	Cửa khung nhôm nhô m	Cửa dãi -Kính [] 40 x 1 4 + khuôn bao VPS + 3 -Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2			Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,210,000														
844	Cửa khung nhôm nhô m	Cửa sổ lật dãi -Kính bao [] 40 x 1 4 + nhôm [] 30 x 1 4 -Đã bao gồm phụ kiện + kính	m2			Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,950,000														
845	Cửa khung nhôm nhô m	Vách nhôm Việt Nhật hệ 1000 -Kính 5 L	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,050,000														
846	Cửa khung nhôm nhô m	Vách nhôm Việt Nhật hệ 700 -Kính 5 L	m2		Việt Nhật	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,650,000														
847	Cửa khung nhôm nhô m	Vách nhôm Tạngkang hệ 1000 -Kính 5 L	m2		Tạngkang	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,850,000														
848	Cửa khung nhôm nhô m	Vách nhôm Tạngkang hệ 700 -Kính 5 L	m2		Tạngkang	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,550,000														
849	Cửa khung nhôm nhô m	Lưu cưa inox tay mở cửa tường ống 60 x 25	m tối		Dại Dương	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	950,000														
850	Cửa khung nhôm nhô m	Cửa đi - cửa sổ lùa nhôm Xingfa Việt Nam: Hệ 55	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,800,000														
851	Cửa khung nhôm nhô m	Cửa đi - cửa sổ lùa nhôm Xingfa Quảng Đông: Hệ 55	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	3,300,000														
852	Cửa khung nhôm nhô m	Vách nhôm Xingfa hệ 55 Việt Nam	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,150,000														
853	Cửa khung nhôm nhô m	Vách nhôm Xingfa hệ 50 Quảng Đông	m2		Xingfa	Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,400,000														
854	Cửa khung nhôm nhô m	Bóng bảo vệ sơn tĩnh điện				Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi															
855	Cửa khung nhôm nhô m	- 14 x [] 14 x 1 3.2	m2			Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	650,000														
856	Cửa khung nhôm nhô m	- [] 16 x [] 16 x 1 3.2	m2			Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	700,000														
857	Cửa khung nhôm nhô m	- [] 20 x [] 20 x 1 3.2	m2			Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	800,000														
858	Cửa khung nhôm nhô m	Cửa cuốn nhôm công nghệ Đức - Cửa có lõi cách nhiệt từ 9 đến 12 kg	m2			Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	2,450,000														
859	Cửa khung nhôm nhô m	Cửa cuốn dãi từ dày 1 li	m2			Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi															
860	Cửa khung nhôm nhô m	- Cửa có lõi cách nhiệt: trên 9 m2	m2			Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,150,000														
861	Cửa khung nhôm nhô m	- Cửa có lõi cách nhiệt: dưới 9 m2	m2			Công ty TNHH Ánh Hòa Dương	Việt nam	Giá áp dụng trên địa bàn khu vực Tân An	(Mức giá ngày 16/05/2025 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	1,300,000														

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cầu Lộ	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cầu Giàng	Khu vực Cần Đuối	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
880	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện (màu và phôi, sơn, tổng số, đơn...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,020,000														
881	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,350,000														
882	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện (màu và phôi, sơn, tổng số, đơn...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,100,000														
883	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,400,000														
884	Cửa khung nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện (màu và phôi, sơn, tổng số, đơn...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,150,000														
885	Cửa khung nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 1,8mm, khung bao 1,8mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,450,000														
886	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện (màu và phôi, sơn, tổng số, đơn...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,100,000														
887	Cửa khung nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,400,000														
888	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện (màu và phôi, sơn, tổng số, đơn...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,150,000														
889	Cửa khung nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,450,000														
890	Cửa khung nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện (màu và phôi, sơn, tổng số, đơn...)	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220,000														
891	Cửa khung nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài kiểu dạng hệ DTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm, Mìn sơn tĩnh điện	vnd/m2	QCVN 16:2019 /BXD		Công ty TNHH SX TM XNK Đại Tín Thành	Việt nam	Giá đã gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện, thị xã tp. Tân An. Chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	(Mức giá được thực hiện từ tháng 05/2024 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,500,000														
892	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100R28	m3	TCVN 9540:2012 độ sụt (10÷-2)		Công ty TNHH SX DV Vật tư Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khả năng tải thiếu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,080,000														
893	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	m3	TCVN 9540:2012 độ sụt (10÷-2)		Công ty TNHH SX DV Vật tư Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khả năng tải thiếu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,115,000														
894	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200R28	m3	TCVN 9540:2012 độ sụt (10÷-2)		Công ty TNHH SX DV Vật tư Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khả năng tải thiếu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,155,000														
895	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250R28	m3	TCVN 9540:2012 độ sụt (10÷-2)		Công ty TNHH SX DV Vật tư Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khả năng tải thiếu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,200,000														
896	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300R28	m3	TCVN 9540:2012 độ sụt (10÷-2)		Công ty TNHH SX DV Vật tư Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khả năng tải thiếu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,246,000														
897	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	m3	TCVN 9540:2012 độ sụt (10÷-2)		Công ty TNHH SX DV Vật tư Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khả năng tải thiếu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,292,000														
898	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M400R28	m3	TCVN 9540:2012 độ sụt (10÷-2)		Công ty TNHH SX DV Vật tư Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khả năng tải thiếu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,340,000														
899	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M450R28	m3	TCVN 9540:2012 độ sụt (10÷-2)		Công ty TNHH SX DV Vật tư Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khả năng tải thiếu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,385,000														
900	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M500R28	m3	TCVN 9540:2012 độ sụt (10÷-2)		Công ty TNHH SX DV Vật tư Tiên Phát	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khả năng tải thiếu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,425,000														
901	Nhựa đường	Nhựa đường Collex 08H (PMB-10)	tấn	TCVN 11119:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ARCO)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					20,000,000										

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật tư xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp. Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mỹ Hòa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
902	Nhau đường	Nhau đường Colflex 01 (PMB-I)	tấn	TCVN 11191:2021	đang xá	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					19,500,000											
903	Nhau đường	Nhau đường Colflex 0PG76 (PMB-III PG76)	tấn	TCVN 11191:2021 TCVN 13049-2024	đang xá	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					20,300,000											
904	Nhau đường	Nhau đường Colflex 0PG82 (PMB-III PG82)	tấn	TCVN 11191:2021	đang xá	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					20,700,000											
905	Nhau đường	Nhau đường 40/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	đang xá	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					17,100,000											
906	Nhau đường	Nhau đường 40/70 PG 70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	đang xá	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					17,400,000											
907	Nhau đường	Nhau đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	đang xá	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					15,300,000											
908	Nhau đường	Nhau đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	đang xá	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					15,600,000											
909	Nhau đường	Nhau đường ADCo 60/70 nhớt 160 chỉ C (nhựa hạt)	tấn	TCVN 13150-2:2020	đang xá	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					15,900,000											
910	Nhau đường	Nhật tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	đang phuy	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					12,300,000											
911	Nhau đường	Nhật tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	đang phuy	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					13,100,000											
912	Nhau đường	Nhật tương CRS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	đang phuy	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					13,700,000											
913	Nhau đường	Nhật tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	đang phuy	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					13,600,000											
914	Nhau đường	Nhật tương RapidRoad 0 (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	đang phuy	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					10,000,000											
915	Nhau đường	Nhật tương RapidRoad 0 Plus (CRS-2P)	tấn	TCVN 8816:2011	đang phuy	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					18,800,000											
916	Nhau đường	Nhật tương RapidRoad 0 Ultra (Novabond®)	tấn	TCVN 12759-1:2019	đang phuy	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					18,300,000											
917	Nhau đường	Nhau đường nhớt MC-70	tấn	TCVN 8818-1:2011	đang phuy	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					20,100,000											
918	Nhau đường	Nhật tương nhớt hàn (EcoPrime®)	tấn	TCCS 27:2019/TCBHV X	đang phuy	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					17,100,000											
919	Nhau đường	Nhật tương CRS-1h (EcoStar® cho công nghệ tự chảy)	tấn	TCVN 13150-2:2020	đang phuy	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					14,600,000											
920	Nhau đường	Bê tông nhựa nguội Compomac®	tấn		bao	Công ty TNHH Công ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi					5,900,000											
921	Nhau đường	Bê tông nhựa C19	tấn			Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tân Lức	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 29/08/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,370,370				1,370,370											
922	Nhau đường	Bê tông nhựa C16	tấn			Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tân Lức	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 29/08/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,384,259				1,384,259											
923	Nhau đường	Bê tông nhựa C12,5	tấn			Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tân Lức	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 29/08/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,393,519				1,393,519											
924	Nhau đường	Bê tông nhựa C8,5	tấn			Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tân Lức	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 29/08/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,416,667				1,416,667											
925	Nhau đường	Đá dăm giá cả nhớt 25	tấn			Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tân Lức	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 29/08/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,273,148				1,273,148											
926	Nhau đường	Bê tông nhựa C19	tấn			Công ty CP XD-CT Giao Thông 674 (Tram Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm châu cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới					1,480,000											
927	Nhau đường	Bê tông nhựa C16	tấn			Công ty CP XD-CT Giao Thông 674 (Tram Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm châu cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới					1,510,000											
928	Nhau đường	Bê tông nhựa C12,5	tấn			Công ty CP XD-CT Giao Thông 674 (Tram Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm châu cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới					1,540,000											
929	Nhau đường	Bê tông nhựa C8,5	tấn			Công ty CP XD-CT Giao Thông 674 (Tram Bến Lức)	Việt nam	Giá bán tại trạm châu cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 11/08/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới					1,580,000											
930	Nhau đường	Bê tông nhựa C19	tấn			Công ty CP-DT-XD-TM SC	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 20/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,472,222															
931	Nhau đường	Bê tông nhựa C12,5	tấn			Công ty CP-DT-XD-TM SC	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 20/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,500,000															
932	Nhau đường	Bê tông nhựa C8,5	tấn			Công ty CP-DT-XD-TM SC	Việt nam	Giá đi bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Tân An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 20/07/2023 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	1,518,219															
933	Vật liệu khác	Bê tông D=0,8m	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Mực bê tông sản xuất 2.5mm hoặc tốt hơn kèm 42mm - Không tương 120x40x2 Nam; 75x40x2 Nam; 2 - S0400 - ASHBIT M10 - TCVN 7887:2018	Công ty Cổ phần Indocem Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến khi kết công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm vận tải và tư duy truyền đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ Q1/2023 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000		

STT	Nhóm	Tên vật liệu/hạng vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa
934	Vật liệu khác	Biến tôn D=1,2mm	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209- H24 - TCVN7859 (không bao gồm bulông và chi tiết liên kết cốt) - TCVN 7887:2018 - ASSHTO-M180	- Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 - SS400 - Màng phủ quang là 3M loại XI - Trơn bề thép mạ kẽm chống nóng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6,382,000		6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000	6,382,000
935	Vật liệu khác	Biến tôn D=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209- H24 - TCVN7859 (không bao gồm bulông và chi tiết liên kết cốt) - TCVN 7887:2018 - ASSHTO-M180	- Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 - SS400 - Màng phủ quang là 3M loại XI - Trơn bề thép mạ kẽm chống nóng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000	8,294,000
936	Vật liệu khác	Biến tam giác L=0,9m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209- H24 - TCVN7859 (không bao gồm bulông và chi tiết liên kết cốt) - TCVN 7887:2018 - ASSHTO-M180	- Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 - SS400 - Màng phủ quang là 3M loại XI - Trơn bề thép mạ kẽm chống nóng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000	1,466,000
937	Vật liệu khác	Biến tam giác L=1,2mm	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209- H24 - TCVN7859 (không bao gồm bulông và chi tiết liên kết cốt) - TCVN 7887:2018 - ASSHTO-M180	- Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 - SS400 - Màng phủ quang là 3M loại XI - Trơn bề thép mạ kẽm chống nóng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000	2,395,000
938	Vật liệu khác	Biến tam giác L=1,4m	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209- H24 - TCVN7859 (không bao gồm bulông và chi tiết liên kết cốt) - TCVN 7887:2018 - ASSHTO-M180	- Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 - SS400 - Màng phủ quang là 3M loại XI - Trơn bề thép mạ kẽm chống nóng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000	3,211,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
939	Vật liệu khác	Biến CN, 5-1m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209- H24 - TCVN7859 -SS400 - ASSHTO-M180 -TCVN 7887:2018	- Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Mặt biển nhẵn tầm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 -SS400 - Không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cốt - Màng phân quang là 3M hai Xi - Trọn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giáo hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	4,154,000	
940	Vật liệu khác	Biến CN, 5-5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209- H24 - TCVN7859 -SS400 - ASSHTO-M180 -TCVN 7887:2018	- Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Mặt biển nhẵn tầm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 -SS400 - Không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cốt - Màng phân quang là 3M hai Xi - Trọn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giáo hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	5,538,000	
941	Vật liệu khác	Biến CN, 5-5m2	m2	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209- H24 - TCVN7859 -SS400 - ASSHTO-M180 -TCVN 7887:2018	- Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Mặt biển nhẵn tầm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.0mm; T50x100x3.2 -SS400 - Không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cốt - Màng phân quang là 3M hai Xi - Trọn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giáo hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	6,923,000	
942	Vật liệu khác	Biến cục H	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209- H24 - TCVN7859 -SS400 - ASSHTO-M180 -TCVN 7887:2018	- Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Mặt biển nhẵn tầm dày 2.0mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương và lớp phủ biển T20x40x2.0mmmm hoặc L30x3, -SS400 - Không bao gồm bulong và chi tiết liên kết cốt - Màng phân quang là 3M hai Xi - Két của thép mạ kẽm nhúng nóng - Quân nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giáo hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	760,000	
943	Vật liệu khác	Biến cốt Km (bao gồm cốt)	cái	- QCVN 41:2024/BGTVT; - ASTM B209- H24 - TCVN7859 -SS400 - ASSHTO-M180 -TCVN 7887:2018	- Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2024/BGTVT; - Mặt biển tôn mạ kẽm d2.0mm - Cốt d3 2xĐ60x3.0 - Màng phân quang là 3M hai Xi - Két của thép mạ kẽm nhúng nóng - Quân nylon khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giáo hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/hạng vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tây An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cần Thơ	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đuối	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mỹ Hòa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
944	Vật liệu khác	Màng phân quang loại XI	m2		- TCVN 7887:2018 - ASTM D4956	Đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7887:2018, ASTM D4956 - Quốc chuẩn cuốn học thực nghiệm khi vận chuyển	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000	1,715,000		
945	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x7 m lên	m		- SS400 -ASTM A360 -TCVN 7887:2018	Đúc móng phân quang thẳng đứng loại III, bao gồm nắp bô (không bao gồm chi tiết liên kết khác)	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000	689,000		
946	Vật liệu khác	Giá long mủn	kg		- SS400 -STK-400 -ASTM A360-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bu lông móng và đường bu lông móng - Toàn bộ mủn kèm những móng - Bu lông liên kết dầm-cột C88.8 - Bu lông móng C85.6	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700		
947	Vật liệu khác	Cột tay vịn	kg		- SS400 -STK-400 -ASTM A360-M180	- Bao gồm phụ kiện liên kết với mặt biển, bu lông móng và đường bu lông móng - Toàn bộ mủn kèm những móng - Bu lông liên kết dầm-cột C88.8 - Bu lông móng C85.6	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900		
948	Vật liệu khác	Hệ lun tín sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 69x73 (thể đơn) (tầm sóng song đều 8x2, 2 dải)	tấn		- SS400 -ASTM A360-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng - Tấm 2 dải, hình chữ U, sóng đều 1394mm	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830		
949	Vật liệu khác	Hệ lun tín sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 332x63 (thể đơn)	tấn		- SS400 -ASTM A360-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000	1,988,000		
950	Vật liệu khác	Hệ lun tín sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 632x63 (thể đơn)	tấn		- SS400 -ASTM A360-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500	3,709,500		
951	Vật liệu khác	Hệ lun tín sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 432x63 (thể đơn)	tấn		- SS400 -ASTM A360-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000	4,374,000		
952	Vật liệu khác	Hệ lun tín sóng mạ kẽm loại 2 sóng và 3 sóng, 432x63 (thể đơn)	tấn		- SS400 -ASTM A360-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000	2,980,000		
953	Vật liệu khác	Tấm chắn 610x210x4mm (2 sóng)	tấn		- SS400 -ASTM A360-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000		
954	Vật liệu khác	Tấm chắn 610x460x4mm (3 sóng)	tấn		- SS400 -ASTM A360-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800		
955	Vật liệu khác	Hộp đèn (76x300x5)	cái		- SS400 -ASTM A360-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000		
956	Vật liệu khác	Hộp đèn (389x624x33mm)	cái		- SS400 -ASTM A360-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000		
957	Vật liệu khác	Hộp đèn chữ C (160x400x110x5mm)	cái		- SS400 -AASHTO M180-M330	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700	398,700		
958	Vật liệu khác	Tấm phân quang dải MPQ độ sáng loại XI	cái		- SS400 -ASTM A360-M180 -TCVN 7887:2018	- Thép mạ kẽm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500		
959	Vật liệu khác	Cột đèn âm song D141,3x4,5x2000mm	cột		- STK-400 -ASTM A360-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500	1,727,500		
960	Vật liệu khác	Cột đèn âm song D141,3x4,5x2150mm	cột		- STK-400 -ASTM A360-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100	1,519,100		
961	Vật liệu khác	Cột đèn âm song D141,3x4,5x1500mm	cột		- STK-400 -ASTM A360-M180	- Toàn bộ mủn kèm những móng	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Việt nam	Giá đi bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600	1,091,600		

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tên chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng giảm so với thông trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tây An	Khu vực Tây Trú	Khu vực Cần Thơ	Khu vực Thủ Đức	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đuộc	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mỹ Hòa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
962	Vật liệu khác	Bường M16x33	cái		CBS.6	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Viet nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	
963	Vật liệu khác	Bường M18x40	cái		CBS.6	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Viet nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	
964	Vật liệu khác	Bường M20x180	cái		CBS.6	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Viet nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	
965	Vật liệu khác	1. Lưới chống cháy (cần đầu cuối KT 6.7x6.2x1.7mm) - Khung thép D33.5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, làm tôn tại cốt 50x75 dày 3mm	tôn		- S8400 - STK.400 - AASHTO-M130	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Viet nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	1,191,480	
966	Vật liệu khác	1. Lưới chống cháy loại 2m thông thường (cần giữa KT 6.7x1.7mm) - Khung thép D33.5 dày 3mm, hoặc hộp 20x40x2, làm tôn tại cốt 50x75 dày 3mm	tôn		- S8400 - STK.400 - AASHTO-M130	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Viet nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	1,453,030	
967	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=78mm) bao gồm tại cốt, gắn cốt, cho các vị trí giữa	cột		- STK.400 - AASHTO-M130	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Viet nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	314,100	
968	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cốt, gắn cốt, cho các vị trí chuyển tiếp	cột		- STK.400 - AASHTO-M130	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Viet nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	
969	Vật liệu khác	Tấm lưới thép B40 KT 150x627.30mm, khung thép D30x3mm, lưới thép 3mm, mặt lưới 3x3mm	tôn		- S8400 - STK.400 - AASHTO-M130	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Viet nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	2,826,950	
970	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bề đầu mặt chôn cọc, để cột tại vị trí kết nối (chưa bao gồm)	cột		- S8400 - STK.400 - AASHTO-M130	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Viet nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	
971	Vật liệu khác	Cột ống chôn cọc loại cốt dẹt D60x3mm, L=1.99, mặt lưới 120x10mm (Trụ móng)	cột		- S8400 - STK.400 - AASHTO-M130	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Viet nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	662,240	
972	Vật liệu khác	Cột ống chôn cọc loại mặt neo D60x3mm, L=1.99, mặt lưới 120x10mm, cánh xoắn dây 3mm, mặt lưới D30mm (Trụ móng)	cột		- S8400 - STK.400 - AASHTO-M130	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Viet nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	
973	Vật liệu khác	Dây thép gai 2x2.5mm	mđ			Công ty Cổ phần Indocom Vina	Viet nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	
974	Vật liệu khác	Cột chôn cọc ống thép D60x3mm, L=1.99m (Trụ móng)	cột		- S8400 - STK.400 - AASHTO-M130	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Viet nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	721,140	
975	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bao thép để cọc và 12 móc thép 20 x 4.120mm (vật chôn cọc trực)	cột		- S8400 - STK.400 - AASHTO-M130	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Viet nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	789,060	
976	Vật liệu khác	Đỉnh phản quang nhôm 1 mét hoặc 2 mét (kích 11 x 13cm x 25cm)	cái		TCVN 12584	Công ty Cổ phần Indocom Vina	Viet nam	Giá đã bao gồm công giao hàng đến kho bãi công trình các DA trên toàn Tỉnh, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến đường tại từng vị trí lắp đặt.	(Mức giá kê khai này thực hiện từ QH/ 2025 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	
977	Vật liệu khác	Tấm nhôm sáng dài 2,72m, dày 3.0mm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
978	Vật liệu khác	Tấm nhôm sáng dài 3,32m, dày 3.0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
979	Vật liệu khác	Trụ D114x3mm, L=2m, có nắp đầu, mạ kẽm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
980	Vật liệu khác	Trụ D114x4.5mm, L=2m, có nắp đầu, mạ kẽm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
981	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1.2m dày 4.0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
982	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1.6m dày 4.0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
983	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1.5m dày 4.0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
984	Vật liệu khác	Trụ U160x160 dài 1.75m dày 4.0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
985	Vật liệu khác	Trụ U160x64 dài 1.75m dày 4.0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
986	Vật liệu khác	Hàn đầu công dài 0.7m, dày 3.0mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
987	Vật liệu khác	Hộp điện U160x160x5mm dài 36mm (mạ kẽm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
988	Vật liệu khác	Bán đèn 70x30x30mm, mạ kẽm	bộ			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
989	Vật liệu khác	Bu lông M16x180 mạ kẽm	bộ			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
990	Vật liệu khác	Bu lông M16x36 mạ kẽm	bộ			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
991	Vật liệu khác	Bu lông M20x180 mạ kẽm	bộ			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
992	Vật liệu khác	Tấm phản quang	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
993	Vật liệu khác	Bán báo PQ tam giác đều cạnh C=70mm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
994	Vật liệu khác	Bán báo PQ tam giác đều cạnh C=120mm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
995	Vật liệu khác	Bán báo PQ tam giác đều cạnh C=150mm	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
996	Vật liệu khác	Bán báo PQ loại tam giác đều	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																
997	Vật liệu khác	Đèn LED báo báo âm thanh dự phòng 990mm dài 3.0 mét + bu lông + nắp chụp nhôm (dày 1.5mm)	mét			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới																

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực TP Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cầu Lộ	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cầu Giát	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
998	Vật liệu khác	Tụ đỡ biển báo sơn tĩnh điện 090mm đường 3,0 mét + bulong + nắp chụp nhựa (dây 1.5mm)	mét			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					391,000										
999	Vật liệu khác	Tụ đỡ biển báo sơn tĩnh điện 070mm đường 3,0 mét + bulong + nắp chụp nhựa (dây 1.5mm)	mét			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					185,000										
1000	Vật liệu khác	Cột đèn 0.15m(15x1.1) (m)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					170,000										
1001	Vật liệu khác	Cột đèn (bảng bê tông CT)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					300,000										
1002	Vật liệu khác	Cột đèn (bảng tôn mạ kẽm dán nhựa chịu nhiệt)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					1,300,000										
1003	Vật liệu khác	Biển báo PQ hình vuông, chữ nhật các loại, từ 25-60 (cm)	m2			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					1,650,000										
1004	Vật liệu khác	Biển báo PQ hình vuông, chữ nhật các loại, từ 70mm trở lên, có khảm đèn chiếu sáng	m2			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					1,850,000										
1005	Vật liệu khác	Biển báo PQ hai góc đường (chân 60 (cm)	cái			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					750,000										
1006	Vật liệu khác	Máng PQ sơn 1900 (sơn 1.2mm)	mét			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					700,000										
1007	Vật liệu khác	Bộ sơn PQ giữ nhai(màu vàng, trắng)	kg			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					25,500										
1008	Vật liệu khác	Sơn lót (1kg/ thùng)	kg			Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Long An	Viet Nam	Giao hàng tại kho công ty		Bổ sung mới					80,000										
1009	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		đang rời	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẠ)	Giảm	260,000														
1010	Cát xây dựng	Cát công khai (M1, 1-4)	m3		đang rời	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẠ)	Giảm	350,000														
1011	Cát xây dựng	Cát bê tông (M1, 1-8)	m3		đang rời	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẠ)	Giảm	400,000														
1012	Gạch xây	Gạch ống	m3	8x8x18		Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẠ)	Giảm	1,300														
1013	Xi măng	Xi măng Hồ Tây Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẠ)	Tăng	78,000														
1014	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẠ)	Giảm	84,000														
1015	Thép xây dựng	Thép cuộn 06-08 Miền Nam	kg			Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẠ)	Giảm	15,600														
1016	Thép xây dựng	Thép vằn 010 Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẠ)	Giảm	98,000														
1017	Thép xây dựng	Thép vằn 012 Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẠ)	Giảm	154,000														
1018	Thép xây dựng	Thép vằn 014 Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẠ)	Giảm	211,000														
1019	Thép xây dựng	Thép vằn 016 Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẠ)	Giảm	273,000														
1020	Thép xây dựng	Thép vằn 018 Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẠ)	Giảm	349,000														
1021	Thép xây dựng	Thép vằn 020 Miền Nam	cây		28,85 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẠ)	Giảm	431,000														
1022	Thép xây dựng	Thép vằn 022 Miền Nam	cây		34,91 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẠ)	Giảm	521,000														
1023	Thép xây dựng	Đinh + kẽm	kg			Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẠ)	Giảm	19,000														
1024	Thép xây dựng	Đinh thép	kg			Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Viet Nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 1 (PHƯỜNG LONG AN, PHƯỜNG TÂN AN, PHƯỜNG KHANH HẠ)	Giảm không đủ	30,000														
1025	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Trinh, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Viet Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Giảm không đủ					230,000										
1026	Cát xây dựng	Cát san lấp ngọt	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Trinh, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Viet Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Bổ sung mới					270,000										
1027	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Trinh, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Viet Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Tăng					340,000										
1028	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37.5mm)	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Trinh, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Viet Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Giảm không đủ					400,000										
1029	Đá xây dựng	Đá cấp phối loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm)	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Bui Đạm Ấp 5, xã Mỹ Thành, tỉnh Tây Ninh	Viet Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Giảm không đủ					450,000										

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị vật xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Chi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cầu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đuộc	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạch Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
1030	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PC400	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tấn, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Giá không đổi					75,000											
1031	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tấn, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Giá không đổi					1,000											
1032	Thép xây dựng	Thép cuộn 06-08, Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tấn, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Giá không đổi					15,500											
1033	Thép xây dựng	Thép vằn 0910, Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tấn, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Giá không đổi					95,000											
1034	Thép xây dựng	Thép vằn 0312, Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tấn, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Giá không đổi					152,000											
1035	Thép xây dựng	Thép vằn 0314, Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tấn, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Giá không đổi					200,000											
1036	Thép xây dựng	Thép vằn 0316, Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Thanh Bình 5/2 Đường Phan Văn Tấn, xã Thủ Thừa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 2 (XÃ MỸ AN, XÃ THỦ THỪA, XÃ MỸ THANH, XÃ TÂN LONG)	Giá không đổi					270,000											
1037	Vữa lát gạch	Đất đen	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Văn Phát Ấp 1, xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Bỏ ngưng mẫu					170,000											
1038	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tân Hưng Long An Ấp 5, xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Tăng					290,000											
1039	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tân Hưng Long An Ấp 5, xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Tăng					410,000											
1040	Đá xây dựng	Đá 04 loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thanh Phú	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tân Hưng Long An Ấp 5, xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Giá không đổi					410,000											
1041	Đá xây dựng	Đá 04 loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thanh Phú	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Văn Phát Ấp 1, xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Giá không đổi					430,000											
1042	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1 (Thanh Phú)	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tân Hưng Long An Ấp 5, xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Tăng					470,000											
1043	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2 (Thanh Phú)	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tân Hưng Long An Ấp 5, xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Tăng					510,000											
1044	Đá xây dựng	Đá mi	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tân Hưng Long An Ấp 5, xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Giá không đổi					430,000											
1045	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV SX TMXD Tân Hưng Long An Ấp 5, xã Thanh Lợi, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Tăng					500,000											
1046	Xi măng	Xi măng Long Sơn PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4, xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Giá không đổi					80,000											
1047	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4, xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Giá không đổi					85,000											
1048	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4, xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Giá không đổi					1,100											
1049	Thép xây dựng	Thép cuộn 06-08, Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4, xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Giá không đổi					15,500											
1050	Thép xây dựng	Thép vằn 0910, Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4, xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Giá không đổi					97,000											
1051	Thép xây dựng	Thép vằn 0312, Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Phương Thảo Ấp 4, xã Bình Đức, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 3 (XÃ THANH LỢI, XÃ BÌNH ĐỨC, XÃ LƯƠNG HÒA, XÃ BẾN LÚC, XÃ MỸ YÊN)	Giá không đổi					150,000											

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Viện chuyên	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đuộc	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1052	Cát xây dựng	Cát hạt to	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chỉ phi vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 4 (XÁ AN LUC LONG, XÁ TÂM VU, XÁ VINH CÔNG, XÁ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			420,000												
1053	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chỉ phi vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 4 (XÁ AN LUC LONG, XÁ TÂM VU, XÁ VINH CÔNG, XÁ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			310,000												
1054	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chỉ phi vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 4 (XÁ AN LUC LONG, XÁ TÂM VU, XÁ VINH CÔNG, XÁ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			93,636												
1055	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chỉ phi vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 4 (XÁ AN LUC LONG, XÁ TÂM VU, XÁ VINH CÔNG, XÁ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			92,727												
1056	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Sr Tơ PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chỉ phi vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 4 (XÁ AN LUC LONG, XÁ TÂM VU, XÁ VINH CÔNG, XÁ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			77,272												
1057	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chỉ phi vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 4 (XÁ AN LUC LONG, XÁ TÂM VU, XÁ VINH CÔNG, XÁ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			1,545												
1058	Gạch xây	Gạch dăm	viên		4x8x18	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chỉ phi vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 4 (XÁ AN LUC LONG, XÁ TÂM VU, XÁ VINH CÔNG, XÁ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			1,545												
1059	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200 R28	m3			Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chỉ phi vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 4 (XÁ AN LUC LONG, XÁ TÂM VU, XÁ VINH CÔNG, XÁ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			1,381,818												
1060	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250 R28	m3			Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chỉ phi vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 4 (XÁ AN LUC LONG, XÁ TÂM VU, XÁ VINH CÔNG, XÁ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			1,436,363												
1061	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300 R28	m3			Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chỉ phi vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 4 (XÁ AN LUC LONG, XÁ TÂM VU, XÁ VINH CÔNG, XÁ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			1,490,909												
1062	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8, Miền Nam	kg			Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chỉ phi vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 4 (XÁ AN LUC LONG, XÁ TÂM VU, XÁ VINH CÔNG, XÁ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			15,090												
1063	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10, Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chỉ phi vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 4 (XÁ AN LUC LONG, XÁ TÂM VU, XÁ VINH CÔNG, XÁ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			95,454												
1064	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12, Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH MTV Đức Hưng 324 A/9 , xã Tâm Vũ, Tây Ninh	Việt nam	đất bao gồm chỉ phi vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn huyện Châu Thành cũ	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 4 (XÁ AN LUC LONG, XÁ TÂM VU, XÁ VINH CÔNG, XÁ THUẬN MỸ)	Giá không đổi			150,909												
1065	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 5 (XÁ VAM CỎ, XÁ TÂN TRƯ, XÁ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			250,000												
1066	Cát xây dựng	Cát xây tỉ	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 5 (XÁ VAM CỎ, XÁ TÂN TRƯ, XÁ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			370,000												
1067	Đá xây dựng	Đá dẹt loại 5 (Đá cấp phối Dmax 37.5mm) Thanh Phú	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 5 (XÁ VAM CỎ, XÁ TÂN TRƯ, XÁ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			420,000												
1068	Đá xây dựng	Đá 1x2 đơn (Thanh Phú)	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Đức Tài/Ngọc Áp/Bình Đức, xã Yên Tru, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 5 (XÁ VAM CỎ, XÁ TÂN TRƯ, XÁ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			500,000												
1069	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 5 (XÁ VAM CỎ, XÁ TÂN TRƯ, XÁ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			90,000												
1070	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 5 (XÁ VAM CỎ, XÁ TÂN TRƯ, XÁ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			87,000												
1071	Gạch xây	Gạch ống Thanh Tâm	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 5 (XÁ VAM CỎ, XÁ TÂN TRƯ, XÁ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			1,300												
1072	Gạch xây	Gạch ống Đức Hòa	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 5 (XÁ VAM CỎ, XÁ TÂN TRƯ, XÁ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			1,200												
1073	Gạch xây	Gạch block	viên		9x19x39	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 5 (XÁ VAM CỎ, XÁ TÂN TRƯ, XÁ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			6,500												
1074	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8, Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 5 (XÁ VAM CỎ, XÁ TÂN TRƯ, XÁ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			16,300												
1075	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10, Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 5 (XÁ VAM CỎ, XÁ TÂN TRƯ, XÁ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			103,000												
1076	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12, Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 5 (XÁ VAM CỎ, XÁ TÂN TRƯ, XÁ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			160,000												
1077	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14, Miền Nam	cây		14,17 kg/cây	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 5 (XÁ VAM CỎ, XÁ TÂN TRƯ, XÁ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			220,000												
1078	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16, Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Bà Thanh/ 242 Nhứt Tân, xã Văn Cú, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHR/VUC 5 (XÁ VAM CỎ, XÁ TÂN TRƯ, XÁ NHỰT TẠO)	Giá không đổi			290,000												

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thai vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trý	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
1079	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Cửa hàng VXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RẠCH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CẦN ĐƯỢC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							250,000									
1080	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt nhỏ	m3			Cửa hàng VXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RẠCH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CẦN ĐƯỢC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							380,000									
1081	Cát xây dựng	Cát xây tô hạt to	m3			Cửa hàng VXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RẠCH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CẦN ĐƯỢC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							430,000									
1082	Đá xây dựng	Đá 1x2 đơc Thanh Phú	m3			Cửa hàng VXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RẠCH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CẦN ĐƯỢC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							550,000									
1083	Đá xây dựng	Đá (loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thanh Phú	m3			Cửa hàng VXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RẠCH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CẦN ĐƯỢC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							480,000									
1084	Đá xây dựng	Đá (loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thanh Phú	m3			Cửa hàng VXD Thuận Lợi Ấp 3, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RẠCH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CẦN ĐƯỢC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							420,000									
1085	Xi măng	Xi măng Việt Nhật PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RẠCH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CẦN ĐƯỢC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							88,000									
1086	Xi măng	Xi măng Incec PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RẠCH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CẦN ĐƯỢC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							88,000									
1087	Gạch xây	Gạch ống Đức Hòa	viên		8x8x18	Cửa hàng VXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RẠCH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CẦN ĐƯỢC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							1,150									
1088	Gạch xây	Gạch mi	viên		8x8x9	Cửa hàng VXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RẠCH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CẦN ĐƯỢC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							600									
1089	Thép xây dựng	Thép cuộn 08-08_Miền Nam	kg			Cửa hàng VXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RẠCH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CẦN ĐƯỢC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							16,500									
1090	Thép xây dựng	Thép vằn 0810_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RẠCH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CẦN ĐƯỢC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							105,000									
1091	Thép xây dựng	Thép vằn 0812_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RẠCH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CẦN ĐƯỢC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							165,000									
1092	Thép xây dựng	Thép vằn 0814_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 6 (XÃ LONG CANG, XÃ RẠCH KIẾN, XÃ MỸ LÊ, XÃ TÂN LÂN, XÃ CẦN ĐƯỢC, XÃ LONG HUY)	Giá không đổi							222,000									
1093	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			Cửa hàng VXD Quang Lợi Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 7 (XÃ PHƯỚC LÝ, XÃ MỸ LỘC, XÃ CẦN GIUỘC, XÃ PHƯỚC VINH TÂY, XÃ TÂN TẬP)	Giá không đổi							260,000									
1094	Cát xây dựng	Cát xây tô tủa bu mi	m3			Cửa hàng VXD Quang Lợi Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 7 (XÃ PHƯỚC LÝ, XÃ MỸ LỘC, XÃ CẦN GIUỘC, XÃ PHƯỚC VINH TÂY, XÃ TÂN TẬP)	Giá không đổi							320,000									
1095	Đá xây dựng	Đá 1x2 đơc Thanh Phú	m3			Cửa hàng VXD Quang Lợi Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 7 (XÃ PHƯỚC LÝ, XÃ MỸ LỘC, XÃ CẦN GIUỘC, XÃ PHƯỚC VINH TÂY, XÃ TÂN TẬP)	Giá không đổi							530,000									
1096	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VXD Quang Lợi Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 7 (XÃ PHƯỚC LÝ, XÃ MỸ LỘC, XÃ CẦN GIUỘC, XÃ PHƯỚC VINH TÂY, XÃ TÂN TẬP)	Giá không đổi							80,000									
1097	Gạch xây	Gạch Traynet Đồng Phát	viên		8x8x18	Cửa hàng VXD Quang Lợi Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 7 (XÃ PHƯỚC LÝ, XÃ MỸ LỘC, XÃ CẦN GIUỘC, XÃ PHƯỚC VINH TÂY, XÃ TÂN TẬP)	Giá không đổi							1,150									
1098	Thép xây dựng	Thép cuộn 08-08_Miền Nam	kg			Cửa hàng VXD Quang Lợi Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHU VỰC 7 (XÃ PHƯỚC LÝ, XÃ MỸ LỘC, XÃ CẦN GIUỘC, XÃ PHƯỚC VINH TÂY, XÃ TÂN TẬP)	Giá không đổi							16,000									

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị tiêu thụ dự định (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Viện chuyên	Chú chú	Tăng/giảm so với thông trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trý	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
1099	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10, Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cần hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 7 (XÁ PHU/ỐC LỖ, XÁ MỖ LỐC, XÁ CÁN GIỘC, XÁ PHUỐC VINH TÂY, XÁ TẮN TẬP)	Giá không đổi							115,360									
1100	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12, Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cần hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 7 (XÁ PHUỐC LỖ, XÁ MỖ LỐC, XÁ CÁN GIỘC, XÁ PHUỐC VINH TÂY, XÁ TẮN TẬP)	Giá không đổi							166,240									
1101	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14, Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cần hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 7 (XÁ PHUỐC LỖ, XÁ MỖ LỐC, XÁ CÁN GIỘC, XÁ PHUỐC VINH TÂY, XÁ TẮN TẬP)	Giá không đổi							226,240									
1102	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16, Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cần hàng VLXD Quang Luân Ấp Long Phú, xã Cần Giuộc, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 7 (XÁ PHUỐC LỖ, XÁ MỖ LỐC, XÁ CÁN GIỘC, XÁ PHUỐC VINH TÂY, XÁ TẮN TẬP)	Giá không đổi							295,520									
1103	Cốt xây dựng	Cốt xây số	m3		đang rời	Cần hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 8 (XÁ HẬU THANH, XÁ NHƠN HOÀ LẬP, XÁ NHƠN NINH, XÁ TÂN THANH)	Tăng							320,000									
1104	Đá xây dựng	Đá 1x2 Thanh Phú	m3		đang rời	Cần hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 8 (XÁ HẬU THANH, XÁ NHƠN HOÀ LẬP, XÁ NHƠN NINH, XÁ TÂN THANH)	Tăng							550,000									
1105	Đá xây dựng	Đá đẽo loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thanh Phú	m3		đang rời	Cần hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 8 (XÁ HẬU THANH, XÁ NHƠN HOÀ LẬP, XÁ NHƠN NINH, XÁ TÂN THANH)	Giá không đổi							450,000									
1106	Xi măng	Xi măng Inceco PCB40	bao		50kg	Cần hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 8 (XÁ HẬU THANH, XÁ NHƠN HOÀ LẬP, XÁ NHƠN NINH, XÁ TÂN THANH)	Giá không đổi							90,000									
1107	Xi măng	Xi măng Hồ Tiêu PCB40	bao		50kg	Cần hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 8 (XÁ HẬU THANH, XÁ NHƠN HOÀ LẬP, XÁ NHƠN NINH, XÁ TÂN THANH)	Giá không đổi							80,000									
1108	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8, Miền Nam	kg			Cần hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 8 (XÁ HẬU THANH, XÁ NHƠN HOÀ LẬP, XÁ NHƠN NINH, XÁ TÂN THANH)	Giá không đổi							16,500									
1109	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10, Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cần hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 8 (XÁ HẬU THANH, XÁ NHƠN HOÀ LẬP, XÁ NHƠN NINH, XÁ TÂN THANH)	Giá không đổi							118,960									
1110	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12, Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cần hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 8 (XÁ HẬU THANH, XÁ NHƠN HOÀ LẬP, XÁ NHƠN NINH, XÁ TÂN THANH)	Giá không đổi							171,435									
1111	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14, Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cần hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 8 (XÁ HẬU THANH, XÁ NHƠN HOÀ LẬP, XÁ NHƠN NINH, XÁ TÂN THANH)	Giá không đổi							253,310									
1112	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16, Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cần hàng VLXD Thanh Tâm Ấp 2, xã Tân Thạnh, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 8 (XÁ HẬU THANH, XÁ NHƠN HOÀ LẬP, XÁ NHƠN NINH, XÁ TÂN THANH)	Giá không đổi							304,755									
1113	Cốt xây dựng	Cốt san lấp	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Long Thành Ấp Truyến Nhon, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 9 (XÁ THANH HÒA, XÁ TÂN TÂY, XÁ BÌNH THẠNH, XÁ THANH PHUỐC)	Giá không đổi							260,000									
1114	Cốt xây dựng	Cốt xây số	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Long Thành Ấp Truyến Nhon, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 9 (XÁ THANH HÒA, XÁ TÂN TÂY, XÁ BÌNH THẠNH, XÁ THANH PHUỐC)	Giá không đổi							225,000									
1115	Đá xây dựng	Đá 1x2 Thanh Phú	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Long Thành Ấp Truyến Nhon, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 9 (XÁ THANH HÒA, XÁ TÂN TÂY, XÁ BÌNH THẠNH, XÁ THANH PHUỐC)	Giá không đổi							500,000									
1116	Đá xây dựng	Đá đẽo loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Thanh Phú	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Long Thành Ấp Truyến Nhon, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 9 (XÁ THANH HÒA, XÁ TÂN TÂY, XÁ BÌNH THẠNH, XÁ THANH PHUỐC)	Giá không đổi							480,000									
1117	Xi măng	Xi măng Hồ Tiêu - Hòa Giang PCB40	bao		50kg	Cần hàng VLXD Ở Tân Ấp Sơn Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 9 (XÁ THANH HÒA, XÁ TÂN TÂY, XÁ BÌNH THẠNH, XÁ THANH PHUỐC)	Giá không đổi							80,000									
1118	Grạch xây	Grạch ống	viên		8x8x18	Cần hàng VLXD Ở Tân Ấp Sơn Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 9 (XÁ THANH HÒA, XÁ TÂN TÂY, XÁ BÌNH THẠNH, XÁ THANH PHUỐC)	Giá không đổi							1,200									
1119	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8, Miền Nam	kg			Cần hàng VLXD Ở Tân Ấp Sơn Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 9 (XÁ THANH HÒA, XÁ TÂN TÂY, XÁ BÌNH THẠNH, XÁ THANH PHUỐC)	Giá không đổi							16,800									

STT	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vật chuyển	Chú chú	Tăng/giảm so với thông trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trý	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1120	Thép xây dựng	Thép vằn 0101_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Củ hàng VLXD Ở Tân Ấp Sơn Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 9 (XÃ THANH HÒA, XÃ TÂN TÂY, XÃ BÌNH THẮNG, XÃ THANH PHƯỚC)	Giá không đổi										108,000					
1121	Thép xây dựng	Thép vằn 012_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Củ hàng VLXD Ở Tân Ấp Sơn Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 9 (XÃ THANH HÒA, XÃ TÂN TÂY, XÃ BÌNH THẮNG, XÃ THANH PHƯỚC)	Giá không đổi										168,000					
1122	Thép xây dựng	Thép vằn 014_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Củ hàng VLXD Ở Tân Ấp Sơn Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 9 (XÃ THANH HÒA, XÃ TÂN TÂY, XÃ BÌNH THẮNG, XÃ THANH PHƯỚC)	Giá không đổi										225,000					
1123	Thép xây dựng	Thép vằn 016_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Củ hàng VLXD Ở Tân Ấp Sơn Bay, xã Thanh Hóa, Tây Ninh	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 9 (XÃ THANH HÒA, XÃ TÂN TÂY, XÃ BÌNH THẮNG, XÃ THANH PHƯỚC)	Giá không đổi										278,000					
1124	Cát xây dựng	Cát xây số	m3		đang rời	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNG)	Giá không đổi											280,000				
1125	Cát xây dựng	Cát xây số sàng	m3		đang rời	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNG)	Giá không đổi												318,181			
1126	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Tân Uyên (Bình Dương)	m3		đang rời	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNG)	Giá không đổi													590,909		
1127	Đá xây dựng	Đá (thé loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Uyên	m3		đang rời	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNG)	Giá không đổi														481,818	
1128	Đá xây dựng	Đá mài sần	m3		đang rời	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNG)	Giá không đổi															545,454
1129	Xi măng	Xi măng Kông Lương PCB40	bao		50kg	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNG)	Giá không đổi															77,272
1130	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNG)	Giá không đổi															79,090
1131	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNG)	Giá không đổi															86,363
1132	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNG)	Giá không đổi															1,227
1133	Gạch xây	Gạch thố	viên		4x8x18	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNG)	Giá không đổi															1,227
1134	Thép xây dựng	Thép cuộn 06-08_Miền Nam	kg			Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNG)	Giá không đổi															15,181
1135	Thép xây dựng	Thép vằn 0101_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNG)	Giá không đổi															91,636
1136	Thép xây dựng	Thép vằn 012_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNG)	Giá không đổi															147,272
1137	Thép xây dựng	Thép vằn 014_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNG)	Giá không đổi															201,818
1138	Thép xây dựng	Thép vằn 016_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNG)	Giá không đổi															261,818
1139	Thép xây dựng	Thép vằn 018_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Củ hàng VLXD Tài Phát Đạt Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Tây Bình	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 10 (XÃ BÌNH HIỆP, PHƯỜNG KIẾN TƯỜNG, XÃ TUYẾN THẮNG)	Giá không đổi															332,727
1140	Cát xây dựng	Cát xây số	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tân Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi															300,000
1141	Đá xây dựng	Đá 1x2 Thanh Phú	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tân Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Bỏ sang m0															600,000
1142	Đá xây dựng	Đá (thé loại 2 (Đá cấp phối Dmax 37,5mm)	m3		đang rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tân Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi															470,000
1143	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tân Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi															90,000
1144	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tân Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi															105,000
1145	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tân Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi															85,000
1146	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tân Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi															1,270
1147	Thép xây dựng	Thép cuộn 06-08_Miền Nam	kg			Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tân Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi															16,500
1148	Thép xây dựng	Thép vằn 0101_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tân Ninh	Việt nam	giá bán đã bao gồm vận chuyển (1km)	GIÁ KHOA SẮT KHIU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi															105,000

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị theo yêu cầu dự án (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Cầu Lộ	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ	
1149	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tân Ninh	Việt nam	giá báo đi bao gồm vận chuyển (tạm)	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi														165,000		
1150	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tân Ninh	Việt nam	giá báo đi bao gồm vận chuyển (tạm)	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi															228,000	
1151	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tân Ninh	Việt nam	giá báo đi bao gồm vận chuyển (tạm)	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 11 (XÃ BÌNH HÒA, XÃ MỘC HÒA)	Giá không đổi															294,000	
1152	Cốt xây dựng	Cốt xây số	m3		đang rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Giá không đổi										280,000						
1153	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Uyên	m3		đang rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Tăng										550,000						
1154	Đá xây dựng	Đá (thứ loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm) Tân Uyên	m3		đang rời	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Bỏ sang mặt										480,000						
1155	Xi măng	Xi măng Hồ Tiêu PCB40	bao		50kg	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Giá không đổi														85,000		
1156	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Long PCB40	bao		50kg	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Giá không đổi														90,000		
1157	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Giá không đổi														1,200		
1158	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Giá không đổi										18,000						
1159	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Giá không đổi										103,000						
1160	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Giá không đổi										159,000						
1161	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Giá không đổi										216,000						
1162	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 12 (XÃ VINH THAM, XÃ HƯNG ĐIỆN, XÃ TÂN HƯNG, XÃ VINH CHÁU)	Giá không đổi										278,000						
1163	Cốt xây dựng	Cốt xây số	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Tăng										330,000						
1164	Đá xây dựng	Đá (thứ loại 1 (Đá cấp phối Dmax 25mm)	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Tăng										530,000						
1165	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Hóa An Đồng Nai)	m3		đang rời	Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Tăng										600,000						
1166	Xi măng	Xi măng Hồ Tiêu PCB40	bao			Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Giá không đổi										85,000						
1167	Xi măng	Xi măng Topstone PCB40	bao			Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Giá không đổi										93,000						
1168	Gạch xây	Gạch ống Hoàng Gia Phát	viên		8x8x18	Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Giá không đổi										1,150						
1169	Gạch xây	Gạch thẻ Hoàng Gia Phát	viên		4x8x18	Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Giá không đổi										1,200						
1170	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Giá không đổi										17,500						
1171	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Giá không đổi										103,000						
1172	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Giá không đổi										158,000						
1173	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Giá không đổi										225,000						
1174	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 13 (XÃ TUYẾN BÌNH, XÃ VINH HƯNG, XÃ KHANH HƯNG)	Giá không đổi										295,000						
1175	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Cửa hàng VLXD Tân Cam Ấp Rach Bù, xã Vĩnh Hưng, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 14 (XÃ ĐỨC HUY, XÃ ĐỒNG THẮNG, XÃ MỸ ĐỨC)	Giá không đổi										385,000						
1176	Vật liệu khác	Đất đèn mỏ gù	m3		đang rời	Công ty CP Thành Mỹ 369 Ấp Giảng Tròn, xã Mỹ Quý, Tỉnh Tây Ninh	Việt nam	giá báo tại mỏ, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VỰC 14 (XÃ ĐỨC HUY, XÃ ĐỒNG THẮNG, XÃ MỸ ĐỨC)	Bỏ sang mặt															130,000	

STT	Nhóm	Tên vật liệu/vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Viện chuyên	Chú chú	Tăng/giảm so với thông trước	Giá báo chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tp Tân An	Khu vực Tân Trý	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1177	Vật liệu khác	Đổi size	m3		đang chờ	Công ty CP Thành Mỹ 369 Ấp Giồng Trôm, xã Mỹ Quý, Tỉnh Tây Ninh	Việt nam	gửi báo tại nơi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	GIÁ KHOA SẮT KHRU VUC 14 (XÃ ĐỨC HỮU, XÃ ĐÔNG THÀNH, XÃ MỸ QUÝ)	Bỏ trong nội															160,000
1178	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3		đang chờ	Cửa hàng VLXD Ở Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VUC 14 (XÃ ĐỨC HỮU, XÃ ĐÔNG THÀNH, XÃ MỸ QUÝ)	Tăng															289,091
1179	Cát xây dựng	Cát xây từ hạt nhỏ	m3		đang chờ	Cửa hàng VLXD Ở Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VUC 14 (XÃ ĐỨC HỮU, XÃ ĐÔNG THÀNH, XÃ MỸ QUÝ)	Giảm không đủ															360,000
1180	Cát xây dựng	Cát xây từ hạt vừa	m3		đang chờ	Cửa hàng VLXD Ở Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VUC 14 (XÃ ĐỨC HỮU, XÃ ĐÔNG THÀNH, XÃ MỸ QUÝ)	Giảm không đủ															480,000
1181	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh Thường Tân	m3		đang chờ	Cửa hàng VLXD Ở Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VUC 14 (XÃ ĐỨC HỮU, XÃ ĐÔNG THÀNH, XÃ MỸ QUÝ)	Tăng															609,091
1182	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen Thường Tân	m3		đang chờ	Cửa hàng VLXD Ở Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VUC 14 (XÃ ĐỨC HỮU, XÃ ĐÔNG THÀNH, XÃ MỸ QUÝ)	Giảm															454,545
1183	Đá xây dựng	Đá (thứ loại 2) (Đá cấp phối Dmax 37,5mm) Thường Tân	m3		đang chờ	Cửa hàng VLXD Ở Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VUC 14 (XÃ ĐỨC HỮU, XÃ ĐÔNG THÀNH, XÃ MỸ QUÝ)	Giảm không đủ															418,181
1184	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Ở Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VUC 14 (XÃ ĐỨC HỮU, XÃ ĐÔNG THÀNH, XÃ MỸ QUÝ)	Giảm không đủ															77,272
1185	Thép xây dựng	Thép cuộn 06-08_Miền Nam	kg			Cửa hàng VLXD Ở Tân 75 Khu phố 3, xã Đông Thành, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VUC 14 (XÃ ĐỨC HỮU, XÃ ĐÔNG THÀNH, XÃ MỸ QUÝ)	Giảm không đủ															15,000
1186	Cát xây dựng	Cát xây từ cam (ML 1.2-1.4)	m3		đang chờ	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														330,000	
1187	Cát xây dựng	Cát xây từ cam (ML 1.4-1.6)	m3		đang chờ	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														400,000	
1188	Cát xây dựng	Cát từ Tây Ninh	m3		đang chờ	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														480,000	
1189	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vĩnh Hải	m3		đang chờ	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														560,000	
1190	Đá xây dựng	Đá (thứ loại 2 Dmax 37,5mm Tân Cảng	m3		đang chờ	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														430,000	
1191	Đá xây dựng	Đá (thứ loại 1 Dmax 25mm Tân Cảng	m3		đang chờ	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														480,000	
1192	Đá xây dựng	Đá mi sàng xanh	m3		đang chờ	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														600,000	
1193	Đá xây dựng	Đá mi bụi xanh	m3		đang chờ	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														580,000	
1194	Đá xây dựng	Đá mi bụi đen	m3		đang chờ	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														480,000	
1195	Xi măng	Xi măng Hà Tiên 2 Cần Thơ Export PCB40	bao		50kg	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														75,000	
1196	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Cần Thơ Hậu Giang PCB40	bao		50kg	Bãi cát Dey Hoàng xã Hiệp Hòa, Tây Ninh	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, gửi báo tại cửa hàng	GIÁ KHOA SẮT KHRU VUC 15 (XÃ ĐỨC HÒA, XÃ HÒA KHÁNH, XÃ HEP HÒA, XÃ AN NINH, XÃ HẬU NGHĨA, XÃ ĐỨC LẬP, XÃ MỸ HẠNH)	Giảm không đủ														75,000	
1197	Vật liệu khác	Bình chữa cháy bột khô ABC cấp tại Bg	bình			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức, Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	gửi báo tại cửa hàng	Giảm không đủ					450,000										
1198	Vật liệu khác	Bình chữa cháy khí CO2 cấp tại Bg	bình			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức, Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	gửi báo tại cửa hàng	Giảm không đủ					780,000										
1199	Vật liệu khác	Kệ treo bình chữa cháy	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, Bến Lức, Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	gửi báo tại cửa hàng	Giảm không đủ					110,000										

STT	Nhóm	Tên vật liệu/thiết bị vật tư xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với thông trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đức	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1200	Vật liệu khác	Bộ nối quy tiêu lệnh PCCC	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, huyện Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tự cầu hàng	Giá không đủ					70,000										
1201	Vật liệu khác	Đầu báo khói	cái			Cơ sở PCCC Long Phát 201 Ấp Long Bình, Long Hiệp, huyện Long An	Việt nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển	giá bán tự cầu hàng	Giá không đủ					270,000										
1202	Vật liệu khác	Sơn dầu Black Tiger	kg				Việt nam			Giá không đủ					79,091										
1203	Vật liệu khác	Silicon thường	chai				Việt nam			Giá không đủ					24,545										
1204	Vật liệu khác	Silicon sứ	chai				Việt nam			Giá không đủ					43,436										
1205	Vật liệu khác	Vít 2,5 cm	hộp/200 cái				Việt nam			Giá không đủ					50,909										
1206	Vật liệu khác	Vít 4 cm	hộp/200 cái				Việt nam			Giá không đủ					67,273										
1207	Vật liệu khác	Vít 5 cm	hộp/200 cái				Việt nam			Giá không đủ					69,091										
1208	Vật liệu khác	Vít 6 cm	hộp/200 cái				Việt nam			Giá không đủ					95,455										
1209	Vật liệu khác	Vít 7,5 cm	hộp/200 cái				Việt nam			Giá không đủ					118,182										
1210	Vật liệu khác	Vít 10 cm	hộp/200 cái				Việt nam			Giá không đủ					168,182										
1211	Vật liệu khác	Que hàn sắt 2,5mm	hộp/2,5kg				Việt nam			Giá không đủ					56,364										
1212	Vật liệu khác	Que hàn sắt 3,2mm	hộp/3kg				Việt nam			Giá không đủ					101,818										
1213	Vật liệu khác	Que hàn inox 2,5mm	hộp/2,5kg				Việt nam			Giá không đủ					131,818										
1214	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 5mm	Bịch/100 con				Việt nam			Giá không đủ					13,436										
1215	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 6mm	Bịch/100con				Việt nam			Giá không đủ					13,436										
1216	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 7mm	Bịch/100con				Việt nam			Giá không đủ					18,182										
1217	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 8mm	Bịch/100con				Việt nam			Giá không đủ					22,727										
1218	Vật liệu khác	Tắc kê nhựa số 10mm	Bịch/100con				Việt nam			Giá không đủ					27,273										
1219	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 5cm	hộp/100 cái				Việt nam			Giá không đủ					50,000										
1220	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 6cm	hộp/100 cái				Việt nam			Giá không đủ					86,364										
1221	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 8cm	hộp/100 cái				Việt nam			Giá không đủ					90,909										
1222	Vật liệu khác	Tắc kê sắt đường kính 6mm, dài 10mm	hộp/100 cái				Việt nam			Giá không đủ					136,364										
1223	Vật liệu khác	Vôi bột quét tường	kg				Việt nam			Giá không đủ					16,364										
1224	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp F15	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đủ					20,909										
1225	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp F20	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đủ					24,545										
1226	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp F25	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đủ					28,182										
1227	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp F30	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đủ					35,455										
1228	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp F40	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đủ					44,545										
1229	Vật liệu khác	Đinh công nghiệp F50	hộp/5000 cái				Việt nam			Giá không đủ					56,364										
1230	Vật liệu khác	Giấy nhám	m2				Việt nam			Giá không đủ					14,115										
1231	Vật liệu khác	Luối cắt sắt	hộp				Việt nam			Giá không đủ					40,909										
1232	Vật liệu khác	Luối cắt gạch - Loại 1	hộp				Việt nam			Giá không đủ					109,091										
1233	Vật liệu khác	Luối cắt gạch - Loại 2	hộp				Việt nam			Giá không đủ					72,727										
1234	Vật liệu khác	Luối cắt gạch - Loại 3	hộp				Việt nam			Giá không đủ					45,455										
1235	Vật liệu khác	Thước đo - Loại 5m	cái				Việt nam			Giá không đủ					16,364										
1236	Vật liệu khác	Thước đo - Loại 10m	cái				Việt nam			Giá không đủ					50,000										
1237	Vật liệu khác	Xăng rửa	lít				Việt nam			Giá không đủ					20,000										
1238	Vật liệu khác	Xăng máy công nghiệp	lít				Việt nam			Giá không đủ					30,000										
1239	Vật liệu khác	Kéo AB đũa gỗ	hộp				Việt nam			Giá không đủ					100,000										
1240	Vật liệu khác	Kéo AB đũa gạch	hộp				Việt nam			Giá không đủ					59,091										
1241	Vật liệu khác	Đinh rút bản cầu (Rivet) - Loại 3mm	hộp/500 cái				Việt nam			Giá không đủ					59,091										
1242	Vật liệu khác	Đinh rút bản cầu (Rivet) - Loại 4mm	hộp/500 cái				Việt nam			Giá không đủ					81,818										
1243	Vật liệu khác	Đinh rút bản cầu (Rivet) - Loại 5mm	hộp/500 cái				Việt nam			Giá không đủ					61,818										

* Ghi chú: danh sách phương tiện tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

- Khu vực Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)
- Khu vực Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)
- Khu vực Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tâm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)
- Khu vực Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh,xã Tân Long)
- Khu vực Bến Lức (xã Thanh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)
- Khu vực Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)
- Khu vực Cần Đức (xã Long Cang, xã Rach Kiến, xã Mỹ Lễ, xã Tân Lân, xã Cần Đức, xã Long Hưng)
- Khu vực Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nôm Ninh, xã Tân Thạnh)
- Khu vực Thành Hóa (xã Thành Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thành Phước)
- Khu vực Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Diên, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)
- Khu vực Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)
- Khu vực Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thành)
- Khu vực Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hòa)
- Khu vực Đức Hòa (xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hữu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)
- Khu vực Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)